

Công ty Cổ phần
Chứng khoán SBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1704/2025/CV-SBS
v/v CBTT báo cáo thường niên 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin tổ chức:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS
- Mã chứng khoán: SBS
- Địa chỉ trụ sở chính: 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (84-28) 6268.6868 Fax: (84-28) 3932 5665
- Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Thu Nga
- E-mail: hung.lta@sbsc.com.vn; nga.ttt@sbsc.com.vn

2. Loại thông tin công bố: Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2024 với đầy đủ tất cả các nội dung được quy định tại Phụ lục IV- Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: <http://sbsc.com.vn/Annoucement.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

***Nơi nhận:**

Như kính gửi

*** Tài liệu đính kèm:**
BC thường niên năm 2024

*** Lưu:** Phòng TH

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SBS**

QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thu Nga

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**I. Thông tin chung****1. Thông tin khái quát**

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS
Tên giao dịch:	SBS Securities Joint Stock Company
Giấy phép thành lập số:	109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010
Vốn điều lệ:	1.466.076.000.000 đồng
Địa chỉ trụ sở chính:	40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	(84-28) 6268 6868
Số fax:	(84-28) 3932 5665
Website:	www.sbsec.com.vn
Mã cổ phiếu:	SBS

2. Quá trình hình thành và phát triển

Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2006	
- Ngày 29/09/2006	Thành lập Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín: - Trụ sở chính: 6-8 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. - Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng. - Nghệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2007	
- Ngày 11/09/2007	Tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 1.100 tỷ đồng.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2008	
- Ngày 02/07/2008	Chuyển trụ sở chính đến 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2009	
- Ngày 01/09/2009	Cung cấp toàn diện và đầy đủ dịch vụ Ngân hàng đầu tư cho thị trường vốn Việt Nam.

Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2010	
- Ngày 13/01/2010	Đón nhận giải thưởng “Dịch vụ Ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam 2009” do tổ chức The Asset (Hong Kong) trao tặng.
- Ngày 28/01/2010	Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín sang Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín.
- Ngày 05/07/2010	Niêm yết cổ phiếu trên HOSE với mã chứng khoán SBS.
- Ngày 20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng.
- Ngày 20/10/2010	Thành lập Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (SBS-Campuchia) tại Vương Quốc Campuchia.
- Ngày 17/11/2010	Thành lập Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang tại Lào.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2011	
- Ngày 10/01/2011	Hãng thông tấn Thomson Reuters bình chọn top 3 môi giới và nghiên cứu thị trường năm 2010.
- Ngày 20/01/2011	Lần thứ hai đạt danh hiệu “Dịch vụ ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam 2010” – tổ chức The Asset (Hong Kong) bình chọn.
- Ngày 10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên là 1.266,6 tỷ đồng.
- Ngày 09/06/2011	Tổ chức M&A Việt Nam bình chọn danh hiệu “Đơn vị tư vấn tiêu biểu Việt Nam 2010 – 2011”.
- Ngày 05/07/2011	Đạt giải thưởng “Báo cáo thường niên tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam 2011” (giải do HOSE và báo đầu tư sáng lập và phối hợp với HNX).
- Ngày 10/10/2011	Nhận bằng khen của Thủ Tướng Chính Phủ “đơn vị đã có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển TTCK trong giai đoạn 2000 – 2010”.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2012	
- Ngày 16/06/2012	Đại hội cổ đông thường niên 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tiến hành thay thế toàn bộ nhân sự của 03 cơ quan Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành.
- Ngày 22/08/2012	Công ty kiểm toán E&Y công bố kết quả soát xét đặc biệt tình hình hoạt động và thực trạng tài chính đến thời điểm 30/06/2012. Qua đó, SBS ghi nhận kết quả lỗ lũy kế đến 30/06/2012 là 1.772 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 256 tỷ đồng.
- Ngày 29/08/2012	SBS bị Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và có 6 tháng để tiến hành khắc phục tình hình tài chính hiện tại.

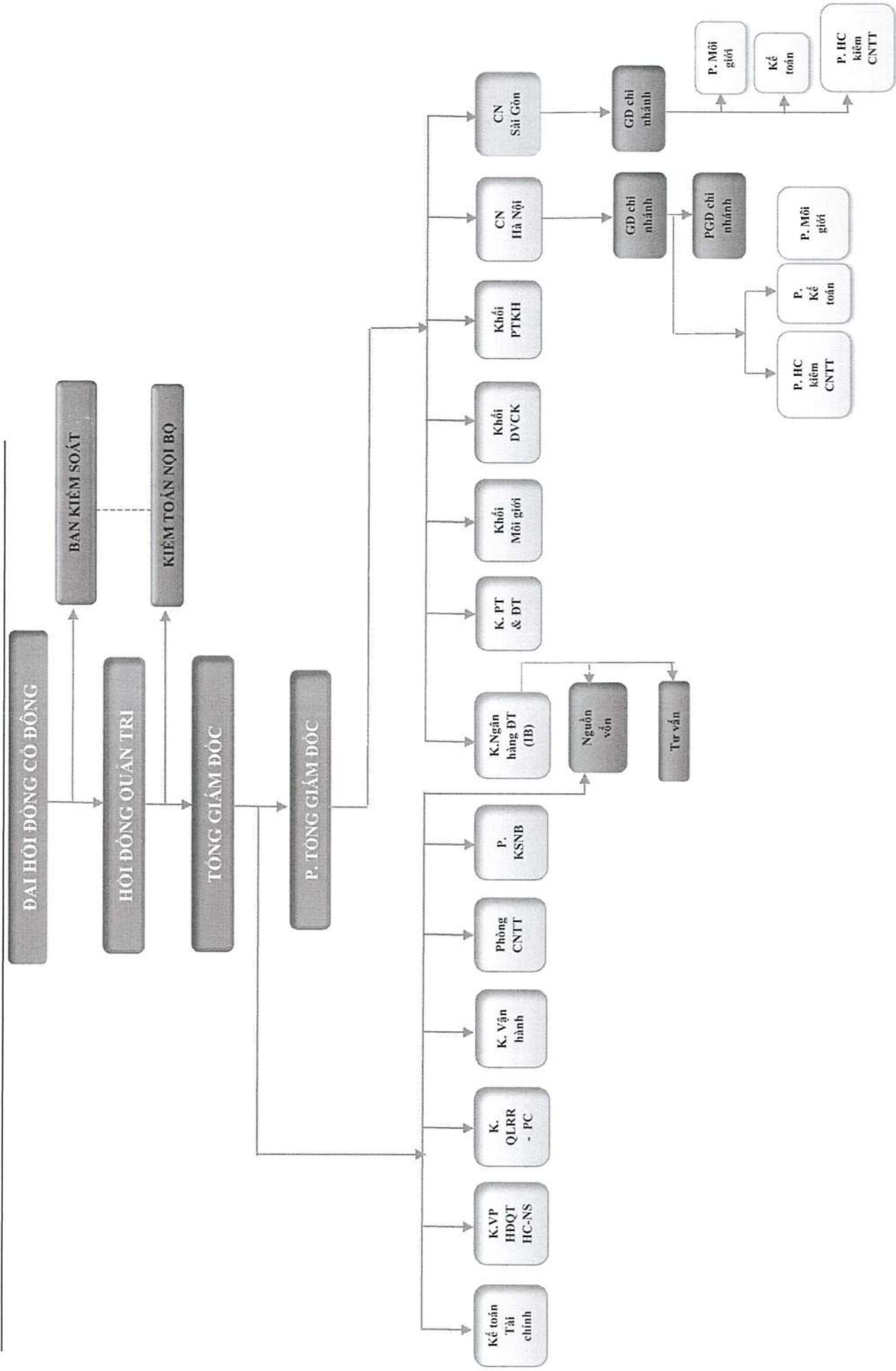
- Ngày 21/09/2012	SBS thực hiện việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua đề án tái cấu trúc và hoạt động SBS, kết quả cổ đông không thông qua các nội dung trình lấy ý kiến.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2013	
- Ngày 26/02/2013	Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 của SBS chính thức thông qua kế hoạch tái cấu trúc tài chính và hoạt động của Công ty nhằm đưa SBS ra khỏi diện kiểm soát đặc biệt.
- Ngày 11/10/2013	SBS chính thức đạt được tỷ lệ an toàn tài chính là 188,53% và có văn bản đề nghị Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đưa ra khỏi diện kiểm soát đặc biệt.
- Ngày 31/12/2013	Báo cáo tài chính hợp nhất của SBS sau tái cấu trúc đạt lợi nhuận sau thuế 442 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu dương 191 tỷ đồng, đồng thời tỷ lệ an toàn vốn khả dụng đạt 198,5%.
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2014	
- Ngày 06/03/2014	Chính thức thoát khỏi kiểm soát đặc biệt theo quyết định số 215/QĐ-UBCK ngày 06/03/2014 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Ngày 28/04/2014	Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết cổ phiếu SBS trên sàn Upcom
Những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong năm 2015 đến nay	
- Ngày 03/06/2022	Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua nhiều vấn đề quan trọng như: phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, thay đổi nhận diện thương hiệu công ty thông qua việc đổi tên, đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh.
- Ngày 03/08/2022	Công ty hoàn tất việc tăng vốn lên 1.406.607.000.000 đồng sau khi phát hành riêng lẻ thành công, đồng thời nhận được chấp thuận đổi tên của UBCKNN với tên mới là Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS
- Ngày 29/08/2022	Công ty được cấp phép nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán, chính thức khôi phục cung cấp toàn bộ dịch vụ chứng khoán trên thị trường.
- Ngày 25/11/2022	HĐQT đã thông qua Nghị quyết thành lập chi nhánh Sài Gòn, mở rộng mạng lưới hoạt động của Công ty.
- Ngày 31/12/2024	Các mặt hoạt động ngày càng được củng cố và ổn định, cùng với sự phát triển chung của thị trường, SBS hiện nay thực lực tài chính đảm bảo, giữ vững niềm tin với khách hàng, thị trường và nhà đầu tư.

3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh: Công ty được cấp phép hoạt động bao gồm các ngành nghề như sau:
 - Môi giới chứng khoán
 - Lưu ký chứng khoán
 - Tự doanh chứng khoán
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Địa bàn kinh doanh: toàn quốc, trong đó có Hội sở và Chi nhánh đặt tại:
 - Thành phố Hồ Chí Minh
 - Hà Nội

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý của SBS



- công ty con, công ty liên kết:
Không có.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty và chiến lược phát triển trung, dài hạn:
Năm 2024 tiếp tục là một năm SBS phải đối diện với nhiều thách thức và khó khăn của thị trường do các biến động vĩ mô khó lường. Cùng với sự phát triển và thăng trầm của thị trường chứng khoán, Công ty vẫn hoạt động ổn định trong hoạt động kinh doanh chính của mình. Do đó, trong các mục tiêu trọng điểm trong năm 2024 vẫn là tiếp tục củng cố, kiện toàn các mảng hoạt động trên cơ sở kế thừa và phát huy những mặt tích cực đã đạt được từ những năm qua, đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả. Cụ thể các phương hướng phát triển trong năm 2024 như sau:
 - Các mảng kinh doanh như: Môi giới, Tư vấn, Đầu tư tiếp tục được phát triển theo thực tế hoạt động của Công ty và bối cảnh chung của thị trường.
 - Các chương trình chăm sóc nhà đầu tư, tư vấn cho nhà đầu tư sẽ được đẩy mạnh nhằm cung cấp nhiều tiện ích hơn ra thị trường và thúc đẩy doanh số.
 - Trong năm 2024, trên cơ sở kết quả đạt được từ những năm trước, Công ty vẫn tiếp tục nhiệm vụ duy trì, giữ vững ổn định hoạt động, đảm bảo an toàn hệ thống giao dịch, an toàn tiền gửi nhà đầu tư và không gây biến động trên thị trường.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
Về định hướng phát triển lâu dài, Công ty vẫn kiên trì mục tiêu giữ vững hoạt động, tiến tới phát triển an toàn bền vững, bảo vệ lợi ích Nhà đầu tư, từng bước mang lại lợi ích cho cổ đông, góp phần vào sự ổn định, phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

6. Các rủi ro:

Rủi ro kinh tế: Sự biến động của kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất... luôn ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến thị trường chứng khoán, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của các công ty chứng khoán nói chung và SBS nói riêng. Trong các năm từ 2011 đến 2013, kinh tế vĩ mô đang trên đà suy thoái cùng với việc tái cấu trúc các khoản nợ xấu của Ngân hàng Nhà nước đã tạo ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực, từ đó khiến hoạt động của Công ty trầm lắng. Đến năm 2014 và 2016, GDP đã có những dấu hiệu tăng trưởng tốt hơn, lạm phát, lãi suất và tỷ giá được khống chế trong ngưỡng dao động cho phép, từ đó khiến cho tình hình chứng khoán Việt Nam tiến triển lên rất nhiều. Đến năm 2017 rồi 2018 vừa qua thị trường lại có nhiều diễn biến tích cực, VN-Index đã vượt mốc lịch sử 1170 điểm và đạt 1207 điểm vào ngày 10/04/2018 nhưng sau đó giảm 8,98% vào cuối năm, đồng thời số lượng Công ty niêm yết và chào sàn Upcom tăng kỷ lục đã khiến cho hoạt động của các Công ty chứng khoán nói riêng và thị trường nói chung ít nhiều có sự phát triển tích cực. Đến giai đoạn 2020-2021, kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục đối diện nhiều thách thức, do đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến mọi mặt của nền kinh tế, thị trường giảm mạnh vào đầu năm, có lúc về dưới 700 điểm, rồi lại khôi phục, gần chạm đỉnh lịch sử 1200 điểm vào cuối năm 2020 do những kết quả tích cực trong khống chế đại dịch của chính phủ Việt Nam. Cho đến 2021, có những lúc thị trường chạm ngưỡng và vượt qua 1.500 điểm. Rõ ràng

những biến động của kinh tế vĩ mô đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của thị trường chứng khoán nói chung và từng Công ty chứng khoán nói riêng, trong đó SBS cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, SBS luôn duy trì sự lạc quan về thị trường trong năm 2023 và 2024 khi mà kinh tế vĩ mô đã được Chính phủ chỉ đạo điều hành định hướng kịp thời và tình hình giao dịch trên thị trường đã có nhiều dấu hiệu hồi phục lạc quan cho năm 2025.

Rủi ro về luật pháp: hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, SBS chịu sự chi phối trực tiếp bởi hệ thống pháp luật liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật chứng khoán, Luật đầu tư, Luật thuế thu nhập cá nhân,... SBS đã xây dựng hệ thống quy trình cũng như các bộ phận kiểm tra, giám sát để giảm thiểu các rủi ro về mặt pháp luật có thể xảy ra với Công ty.

Rủi ro cạnh tranh: hiện nay, sau thời gian tái cấu trúc mạnh mẽ hoạt động các Công ty chứng khoán của UBCKNN, thị trường hiện vẫn còn khoảng trên 70 công ty chứng khoán và thị phần môi giới, tư vấn... đều tập trung vào các Công ty chứng khoán hàng đầu. Trong những năm phải tái cấu trúc quyết liệt, SBS xảy ra nhiều biến động lớn dẫn đến thị phần của Công ty bị thu hẹp đáng kể, điều này ảnh hưởng phần nào đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như dưới đây, chi tiết được trình bày trong báo cáo tài chính kiểm toán 2024:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng Doanh thu hoạt động	124.672	146.164
2. Chi phí hoạt động	73.776	64.270
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.718	8.606
4. Chi phí tài chính	37.890	29.564
5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	89.120	60.562
6. Kết quả hoạt động	(73.397)	374
7. Kết quả hoạt động khác	0.6	164
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(73.396)	538
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
10. Lãi sau thuế TNDN	(73.396)	538

Trong năm 2024, Công ty đã đạt được các mục tiêu về thị phần đề ra, tuy nhiên về hoạt động kinh doanh do ảnh hưởng nhiều của thị trường nên kết quả chưa được khả quan. Các mặt hoạt động hiện nay đều đã đạt được sự ổn định bền vững.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ tên	Trình độ học vấn (văn bằng cao nhất)
01	DƯƠNG MẠNH HÙNG Tổng Giám Đốc	Thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh
02	TRẦN NGỌC LƯỢM Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ tài chính
03	TRẦN THỊ THU NGÀ Kế toán trưởng	Cử nhân ngành Kế toán Kiểm toán

– Những thay đổi trong ban điều hành:

- **Bổ nhiệm trong năm:** Không
- **Miễn nhiệm:** Không

– Tình hình nhân sự và thay đổi trong chế độ, chính sách đối với người lao động.

• **Tình hình nhân sự:**

- Nhân sự tính đến ngày 31/12/2024: 68 người, trong đó nữ 37 người và nam 31 người
- Trình độ: thạc sĩ: 5%; Đại học 74%; Cao đẳng: 12%; Khác: 9%.

• **Chế độ, chính sách dành cho CBNV:**

Mặc dù tình hình kinh doanh trong năm 2024 còn gặp nhiều khó khăn thách thức, Ban Lãnh đạo công ty luôn ưu tiên thực hiện và giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách cho CBNV theo Luật lao động. Đồng thời, Lãnh đạo Công ty luôn phối hợp cùng Ban chấp hành công đoàn cơ sở có chế độ chăm lo đến đời sống CBNV trong những ngày Lễ, Tết nhằm động viên tinh thần CBNV cùng công ty vượt qua khó khăn thách thức, tiếp tục hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong năm 2025 sắp đến.

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

Trong năm 2024 vừa qua, SBS vẫn thực hiện giữ vững ổn định tất cả các mặt hoạt động nên không thực hiện đầu tư các dự án mà dành trọng tâm cho các mục tiêu tăng trưởng hoạt động kinh doanh chính như môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tự doanh chứng khoán.....

4. *Tình hình tài chính*

a. Tình hình tài chính
Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
Tổng giá trị tài sản	507.597	655.761
Doanh thu thuần	124.672	146.164
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(73.397)	374
Lợi nhuận khác	0.6	164
Lợi nhuận trước thuế	(73.396)	538
Lợi nhuận sau thuế	(73.396)	538
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú
1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2.04	2.01	
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.46	0.48	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.86	0.90	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.25	0.22	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0.57)	0.037	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0.26)	0.0016	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.14)	0.0008	
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	(0.59)	0.0026	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cơ cấu sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn:

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	SL cổ phiếu	Tỷ lệ %	SL cổ phiếu	Tỷ lệ %	SL cổ phiếu	Tỷ lệ %
Cổ đông nhà nước	-	-	-	-	-	-
Cổ đông sáng lập	-	-	-	-	-	-
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	9.123.610	6,2231%	-	-	9.123.610	6,2231%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	19.947.600	13,6061%	-	-	19.947.600	13,6061%
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	116.851.785	79,7038%	684.605	0,4670%	117.536.390	80,1708%
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	145.922.995	99,5330%	684.605	0,4670%	146.607.600	100,00%

Tỷ lệ cổ đông sở hữu:

STT	Danh mục	SL cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5%CP)					
	Trong nước	9.123.610	6,2231%	1	0	1
	Nước ngoài	-	-	-	-	-
2	Cổ đông khác					
	Trong nước	136.799.385	93,3099%	16.989	19	16.970
	Nước ngoài	684.605	0,4670%	63	5	58
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Cộng		146.607.600	100,00%	17.053	24	17.029

Loại hình sở hữu:

	Đối tượng	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông đặc biệt	-	-	-	-
1	Hội đồng Quản trị	-	-	-	-
2	Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	-
3	Ban Kiểm soát	-	-	-	-
4	Kế Toán Trưởng	-	-	-	-
5	Người được Ủy quyền CBTT	-	-	-	-

II	Cổ phiếu quỹ				
IV	Cổ đông khác	-			
1	Trong nước	-	145.922.995	145.922.995	99,5330%
	1.1. Cá nhân	-	145.331.143	145.331.143	99,1293%
	1.2. Tổ chức	-	591.852	591.852	0,4037%
	<i>Trong đó nhà nước</i>	-	-	-	-
2	Nước ngoài	-	684.605	684.605	0,4670%
	2.1. Cá nhân	-	569.555	569.555	0,3885%
	2.2. Tổ chức	-	115.050	115.050	0,0785%
Tổng cộng			146.607.600	146.607.600	100,00%

Danh sách cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	SL cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn trở lên)			
1	La Mỹ Phượng	9.123.610	6.22%
	TỔNG CỘNG	9.123.610	6.22%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Trên tinh thần luôn coi trọng việc kinh doanh an toàn và tuân thủ pháp luật, Công ty luôn đảm bảo các mặt hoạt động được giữ vững ổn định, qua đó góp phần bình ổn thị trường. Công ty luôn chú trọng việc đảm bảo an toàn giao dịch, đảm bảo an toàn tài khoản cho nhà đầu tư, quan tâm đào tạo đội ngũ nhân viên nhiệt huyết, giỏi chuyên môn, từ đó hạn chế ít nhất những rủi ro có thể xảy ra cho khách hàng và cho chính Công ty. Trên những tinh thần luôn tuân thủ pháp luật và ứng xử chuyên nghiệp như vậy, Công ty luôn có những giải pháp khi có những biến đổi, từ đó giúp chính Công ty, khách hàng và thị trường phát triển ổn định, lâu dài, góp phần vào các mục tiêu phát triển bền vững.

Về các mục tiêu và chính sách phát triển bền vững, tác động liên quan đến môi trường và xã hội được cụ thể hóa trong những mục sau:

a. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm không xảy ra những hoạt động nào dẫn đến vi phạm do không tuân thủ các pháp luật về quy định bảo vệ môi trường.

b. Chính sách liên quan đến người lao động

Chính sách phúc lợi của Công ty ban hành nhằm mục đích nâng cao hiệu quả công tác, nâng cao đời sống tinh thần của nhân viên nhằm đảm bảo năng suất làm việc. Ngoài các chính sách phúc lợi theo quy định của Pháp luật, nhân viên còn được Công ty quan tâm đến các quyền lợi như: khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm y tế, tham quan, nghỉ mát, hoạt động thể thao, các hoạt động cộng đồng, sinh nhật,

tặng quà nhân những ngày lễ lớn trong năm... Công ty luôn tạo điều kiện cho nhân viên sắp xếp thời gian nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động, cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

- Trong năm 2024, Ban Tổng Giám đốc SBS Tiếp tục giữ vững hoạt động môi giới với tỷ lệ thị phần chiếm bình quân từ 2% đến 3%. Thu nhập từ hoạt động môi giới luôn được đảm bảo cùng các sản phẩm dịch vụ đi kèm, trên cơ sở đó tiếp tục tăng cường tuyển dụng nhân sự cho hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm qua là môi giới và tư vấn, phân tích đầu tư chứng khoán.
- Hoạt động đào tạo nhân sự môi giới được tổ chức định kỳ và duy trì thường xuyên với sự hỗ trợ và tham gia của Đội ngũ phân tích chuyên nghiệp của Công ty. Bên cạnh đó các nhóm liên tục tổ chức các buổi thuyết trình, thảo luận về các chủ đề, lĩnh vực nhà đầu tư quan tâm, đồng thời nâng cao chất lượng tư vấn đầu tư cho khách hàng. Tư vấn đầu tư được SBS xác định là giá trị cộng thêm cốt lõi và bền vững, là chất lượng dịch, đảm bảo sự ổn định của khách hàng
- Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được thực hiện đảm bảo quy trình hoạt động, cung cấp dịch vụ đa dạng và chất lượng trong năm 2024. Ngoài ra, hoạt động tư doanh trên nền tảng quản lý rủi ro vững chắc và chuyên nghiệp cũng đang từng bước góp phần vào thu nhập chính của Công ty.
- Công ty tiếp tục tiến hành cơ cấu lại toàn bộ chi phí, nhằm củng cố nguồn lực cho Công ty. Đồng thời các mặt hoạt động luôn tuân thủ chặt chẽ các quy trình tác nghiệp, đảm bảo kiểm soát tốt những rủi ro có thể xảy ra.
- Đảm bảo an toàn hạ tầng công nghệ, luôn đảm bảo an toàn giao dịch, hoàn thiện các tiện ích giao dịch cho Nhà đầu tư, tăng sức cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ. Phòng IT cung cấp phần mềm giao dịch hoàn thiện và nâng cấp hệ thống giao dịch, đảm bảo đáp ứng với các yêu cầu của cơ quan quản lý, chuẩn bị sẵn sàng cho hệ thống giao dịch KRX theo yêu cầu của các Sở và UBCKNN. Đồng thời phát triển thêm một số chức năng mới trong hệ thống giao dịch, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và mang đến nhiều tiện ích cho khách hàng, đảm bảo bảo mật, an toàn trong giao dịch. Trong năm 2024, việc đầu tư cho hạ tầng CNTT tiếp tục được quan tâm với giá trị thích hợp nhằm đáp ứng những nhu cầu giao dịch ngày càng tăng của khách hàng.
- Hoạt động kinh doanh: đối diện với những biến cố trong hoạt động kinh doanh, với sự nỗ lực và tinh thần trách nhiệm, tập thể Cán bộ Nhân viên đã duy trì ổn định hoạt động môi giới, luôn luôn đảm bảo an toàn tuyệt đối tài sản của Nhà đầu tư. Niềm tin của Nhà đầu tư vẫn được duy trì với số dư tiền gửi khá ổn định trong năm 2024 và doanh thu hoạt động môi giới luôn được duy trì so với kết quả đạt được trong những năm trước, còn thị phần môi giới toàn thị trường luôn giữ ổn định khoảng từ trên 2% đến 3% như đã nêu.

- Công ty đã cơ bản duy trì ổn định hoạt động sau thời gian dài khó khăn, kết quả là báo cáo tài chính kiểm toán 2024, Công ty đã cơ bản đạt được các mục tiêu đã xây dựng trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực. Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 là 345%, tiếp tục duy trì và thể hiện kết quả của quá trình hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.
- Bước sang năm 2025, Công ty tiếp tục giữ vững ổn định hoạt động, duy trì thị phần, đưa công ty phát triển ổn định và bền vững. Những kế hoạch chi tiết sẽ được trình bày trong mục kế hoạch phát triển Công ty của Ban TGD bên dưới đây.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Biến động trong năm	Số cuối năm
Tài sản ngắn hạn	626.802	(149.483)	477.319
Tiền và tương đương tiền	23.865	23.302	47.167
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.108	134.676	135.784
Phải thu ngắn hạn	598.515	(307.220)	291.295
Tài sản ngắn hạn khác	3.314	(241)	3.073
Tài sản dài hạn	28.972	1.305	30.277
Tài sản cố định	8.243	(1.331)	6.912
Tài sản dài hạn khác	20.729	2.636	23.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	655.775	(148.178)	507.597

Các khoản mục tài sản biến động phù hợp với diễn biến hoạt động của Công ty trong năm 2024, là tập trung vào những lĩnh vực hoạt động lõi, thu phí dịch vụ, ít rủi ro, giữ vững ổn định hoạt động Công ty.

b. Tình hình nợ phải trả:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Biến động trong năm	Số cuối năm
Nợ ngắn hạn	311.696	(77.324)	234.372
Nợ dài hạn	54	-	54
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	311.750	(77.324)	234.426

Tình hình về nợ phải trả luôn được Công ty kiểm soát chặt chẽ qua hàng năm. Về tổng thể, nợ phải đã giảm mạnh và luôn được kiểm soát an toàn, hiệu quả.

c. Kế hoạch phát triển

Những năm trước đây, SBS đã phải trải qua nhiều biến cố và thay đổi lớn về mọi mặt như tổ chức, kinh doanh, tài chính. Đến cuối năm 2024 vừa qua, Công ty tiếp tục giữ vững ổn định hoạt động trên nền tảng kết quả đạt được trong suốt nhiều năm qua. Do vậy, trong kế hoạch phát triển chủ yếu trong năm 2025 sẽ là chương trình nhằm phát triển kinh doanh, mảng chính là Môi giới, kết hợp với tự doanh thuận theo khi thị trường có nhiều yếu tố thuận lợi, tiến tới tăng trưởng an toàn và bền vững trong các năm tiếp theo. Cụ thể các công việc trọng tâm trong năm 2025 như sau:

- Các mảng kinh doanh như: Môi giới, tư vấn tài chính doanh nghiệp có chương trình hành động cụ thể nhằm mang về doanh thu cho Công ty tốt hơn so với những năm trước. Xây dựng hoàn thiện cơ chế kích thích, đẩy mạnh thu hút khách hàng, mở rộng hoạt động kinh doanh.
- Mảng tự doanh tranh thủ khi thị trường thuận lợi sẽ mang lại thêm thu nhập cho công ty kết hợp với quản trị rủi ro danh mục tự doanh hiệu quả.
- Duy trì bộ máy tổ chức theo mô hình tập trung, tinh gọn, đa năng với mục tiêu đặt hiệu quả công việc lên hàng đầu.
- Thực hiện kiểm soát rủi ro chặt chẽ, đảm bảo hoạt động Công ty an toàn, phát triển lành mạnh và tuân thủ quy định pháp luật.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Qua một năm hoạt động, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chứng khoán SBS đã tích cực trong việc chỉ đạo, lãnh đạo, thông qua các nghị quyết, hỗ trợ và định hướng cho Ban Điều hành công ty thực hiện các nhiệm vụ khắc phục, ổn định và củng cố hoạt động kinh doanh.

Năm qua tiếp tục là năm có nhiều tín hiệu tích cực đáng chú ý của kinh tế vĩ mô Việt Nam. Các chỉ tiêu GDP, Xuất nhập khẩu.. đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận, cả năm 2024 GDP tăng 7.09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Lạm phát và lãi suất thị trường cũng đã được giữ ổn định ở mức thấp khiến cho thị trường chứng khoán đi vào quỹ đạo ổn định. Khi năm 2024 dần khép lại, thị trường chứng khoán Việt Nam để lại dấu ấn với những diễn biến đáng chú ý. Xu hướng chính trong năm là trạng thái đi ngang, chịu áp lực rút ròng mạnh mẽ từ khối ngoại. Tuy nhiên, thị trường vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khoảng 12% so với đầu năm, đồng thời thanh khoản bình quân cũng cải thiện so với năm trước nhưng vẫn còn đó nhiều tiềm ẩn rủi ro cho thị trường khi áp lực gia tăng lên tỷ giá, lãi suất, lạm phát là những nhân tố luôn hiện diện, có thể thay đổi xu hướng hiện tại bất cứ lúc nào nếu như không có những giải pháp phù hợp, cũng như thông tin về những biến động chính trị trên thế giới cũng đã phần nào đóng góp vào sự thăng trầm của thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung trong năm qua, từ đó ảnh hưởng lên hoạt động của chứng khoán SBS nói riêng.

Trên cơ sở các Nghị Quyết của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua, Hội đồng Quản trị đã có những hành động kịp thời và nỗ lực không ngừng trong năm vừa qua nhằm hoàn thành các mục tiêu đã được giao và đã từng bước ổn định hoạt động của Công ty.

Đối với công tác chỉ đạo, ổn định hoạt động kinh doanh của Công ty

HĐQT đã cùng với Ban Tổng Giám đốc đã có những chỉ đạo và hành động rất cụ thể trong công tác vận hành hoạt động của Công ty nhằm từng bước ổn định hoạt động và tiếp tục kinh doanh đạt nhiều kết quả tốt trong năm 2024. Để có được những thành quả như vậy, HĐQT đã có những chỉ đạo và phương hướng hành động rất quyết liệt và kịp thời trong những tình huống cấp thiết của Công ty.

Đối với hoạt động xử lý nợ

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan hữu quan, xử lý tốt các vấn đề tồn đọng từ những năm trước, đồng thời quán triệt thực thi tốt các Nghị quyết ĐHCĐ từ những năm trước về xử lý nợ, nâng cao năng lực tài chính cho Công ty.

Đối với công tác tổ chức bộ máy

Bộ máy của công ty luôn đảm bảo vận hành hiệu quả, từ đó vừa an toàn về các mặt hoạt động của công ty, đảm bảo kinh doanh mang lại lợi nhuận vừa đảm bảo tiết kiệm được chi phí vận hành bộ máy.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty*

Trong năm 2024, Ban điều hành đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong việc ổn định hoạt động của Công ty trong bối cảnh hoạt động của Công ty còn nhiều khó khăn và thị trường chứng khoán còn nhiều bất ổn từ những thông tin vĩ mô trong nước và quốc tế.

Ban điều hành đã có những công tác cụ thể nhằm triển khai có hiệu quả những phương hướng, nhiệm vụ mà HĐQT đã đặt ra với tinh thần trách nhiệm cao nhất.

Về vận hành, tác nghiệp, nhìn chung được thực hiện quy chuẩn, phân chia trách nhiệm rõ ràng, cụ thể, tuân thủ quy trình vận hành. Ban Điều Hành cũng đã mạnh dạn cho xây dựng các phương thức giao dịch hiện đại phù hợp với xu hướng chung hiện đang được các đơn vị bạn phục vụ cho khách hàng, kết hợp với việc đưa hình ảnh của SBS tiến thêm một bước đến gần hơn với khách hàng và các nhà đầu tư.

Tóm lại, Ban Điều Hành trong năm 2024 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đã được ĐHCĐ và HĐQT giao phó, đã giữ vững ổn định hoạt động kinh doanh trong bối cảnh nguồn lực hỗ trợ của Công ty rất hạn chế, tạo nền tảng cho công cuộc tái thiết triệt để và những hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty tốt hơn, hiệu quả hơn.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

Trên cơ sở những thành quả đạt được trong năm 2024, với nhận định nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn phía trước, mặc dù Công ty đã vượt qua được nhiều khó khăn trong những năm vừa qua nhưng để tồn tại và phát triển bền vững, HĐQT xác định phải tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp trong năm 2025 như sau:

- Công ty vẫn tiếp tục nhiệm vụ duy trì, giữ vững ổn định hoạt động, đảm bảo an toàn hệ thống giao dịch, an toàn tiền gửi nhà đầu tư và không gây biến động trên thị trường.
- Tập trung công tác quản lý chi phí hiệu quả, tỷ lệ lợi nhuận tăng, thu nhập thực tế của cán bộ nhân viên được cải thiện, tạo điều kiện thu hút được những nhân sự tốt nhất của thị trường.
- Luôn tích cực hoàn thiện hơn nữa hệ thống văn bản, quy trình, quy chế, nhằm tăng cường tính minh bạch, tính quản lý rủi ro, tính thông suốt và hiệu quả trong quản trị điều hành.

Trước những dự đoán trong bối cảnh kinh tế chung, SBS kiên trì với quan điểm thận trọng và bảo vệ tối đa quyền lợi nhà đầu tư. Đồng thời, SBS tin tưởng vào những dấu hiệu chuyển mình, hồi phục của thị trường để từng bước hoạt động kinh doanh có hiệu quả và góp phần vào sự phát triển ổn định của thị trường.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng Quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị trong năm 2024:

	Thành viên HĐQT	Chức vụ - Trình độ học vấn
Ông	Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch Cử nhân Luật
Ông	Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực Thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh
Ông	Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch Thạc sỹ tài chính
Ông	Trần Văn Đình	Thành viên HĐQT độc lập Cử nhân Luật
Ông	Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT độc lập Cử nhân Luật
Bà	Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT Cử nhân Luật

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Ban xử lý nợ

Ông	Nguyễn Văn Thành Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Trưởng ban
Ông	Lưu Thanh Hùng Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Nga Kế Toán Trưởng	Thành viên
Ông	Lưu Anh Đức Thành viên Ban Kiểm soát	Thành viên
Ông	Trần Anh GD QLRR kiêm Pháp chế	Thành viên

Ông	Trần Ngọc Lượm P. Tổng Giám đốc	Thành viên
-----	------------------------------------	------------

• Hội đồng Thanh lý Tài Sản

Ông	Nguyễn Văn Thành Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng
Ông	Lưu Thanh Hùng Thành viên Ban Kiểm soát	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Nga Kế Toán Trưởng	Thành viên
Ông	Lưu Anh Đức Thành viên Ban Kiểm soát	Thành viên
Ông	Trần Anh GD QLRR kiêm Pháp chế	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Lượm P. TGĐ	Thành viên
Ông	Trần Nguyên Sinh TP CNTT	Thành viên

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Nội dung các cuộc họp của Hội đồng Quản trị từ 01/01/2024 đến 31/12/2024:

STT	Ngày	Nội dung
1	04/03/2024	Chốt Danh sách cổ đông tiến hành Đại hội cổ đông thường niên 2024
2	05/03/2024	Phân công phân nhiệm các thành viên HĐQT
3	05/04/2024	Triệu tập Đại hội cổ đông thường niên 2024 lần thứ nhất
4	05/04/2024	Quyết định thành lập Ban tổ chức và Ban kiểm tra tư cách cổ đông Đại hội Cổ đông thường niên 2024 và thông qua tài liệu Đại hội
6	29/04/2024	Triệu tập Đại hội cổ đông thường niên 2024 lần thứ hai
7	13/05/2024	Thông qua hợp đồng với bên liên quan của người nội bộ
8	24/05/2024	Triệu tập Đại hội cổ đông thường niên 2024 lần thứ ba
9	14/06/2024	Thông qua tài liệu đại hội và ứng viên Thành viên HĐQT
10	01/07/2024	Phân công phân nhiệm các thành viên HĐQT
10	30/09/2024	Thay đổi kiểm toán
11	27/12/2024	Từ nhiệm và bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh Hà Nội

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát năm 2024:

	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ - Trình độ học vấn
Bà	Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban kiểm soát Cử nhân Luật
Ông	Lưu Thanh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát Thạc sĩ Tài Chính, Đại học Kinh tế TP.HCM
Ông	Lưu Anh Đức	Thành viên Ban kiểm soát Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2024, đối với việc thực hiện công tác kiểm soát đối với Ban Điều Hành và Hội Đồng quản trị luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, hỗ trợ tích cực cho hoạt động của Công ty. Ban Kiểm Soát duy trì cơ chế làm việc theo đúng quy định và kết hợp chặt chẽ với Hội Đồng Quản trị và Ban Điều Hành trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, đảm bảo hoạt động Công ty được vận hành tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Các giao dịch, kinh phí hoạt động, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tuân thủ theo hạn mức đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê duyệt và đã được rà soát, kiểm toán và được trình bày trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán (trích ý kiến của kiểm toán trên báo cáo tài chính)

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính 2024 được kiểm toán (báo cáo tài chính được kiểm toán đính kèm báo cáo này)

Xác nhận của đại diện theo Pháp luật Công ty

Tổng Giám Đốc



Dương Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang/ Page
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập

Từ ngày 14/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng



Số: 283/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 26/03/2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/03/2024.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Trần Mạnh Đức
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4884-2024-126-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		477.319.424.165	626.802.243.867
I. Tài sản tài chính	110		474.246.618.196	623.487.970.701
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
1.1. Tiền	111.1		47.167.056.990	23.864.668.888
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	135.784.102.000	1.107.951.883
3. Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	286.839.196.511	537.988.826.523
4. Các khoản phải thu	117	V.1.4	4.388.084.178	79.922.222.167
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	-	75.500.000.000
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	4.388.084.178	4.422.222.167
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4.388.084.178	4.422.222.167
5. Trả trước cho người bán	118	V.1.4	886.017	384.281.217
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	67.292.500	141.548.898
7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.5	-	(19.921.528.875)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.072.805.969	3.314.273.166
1. Tạm ứng	131		7.075.400	450.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.6	593.953.853	539.030.457
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		989.200.000	989.200.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		146.534.007	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		1.336.042.709	1.336.042.709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.277.428.157	28.972.487.746
(200=210+220+230+240+250-260)				
I. Tài sản cố định	220		6.912.017.728	8.243.335.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	5.653.756.110	6.498.334.364
- Nguyên giá	222		21.903.280.572	21.934.073.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.249.524.462)	(15.435.739.332)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	1.258.261.618	1.745.001.622
- Nguyên giá	228		22.921.069.404	22.921.069.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21.662.807.786)	(21.176.067.782)
II. Tài sản dài hạn khác	250		23.365.410.429	20.729.151.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.6	808.639.597	715.444.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.16	2.556.770.832	13.707.079
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.10	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		507.596.852.322	655.774.731.613
(270=100+200)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		234.425.860.878	311.750.751.183
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		234.371.814.906	311.696.705.211
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.11	676.167.093	917.382.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.12	370.700.000	845.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	2.167.517.689	2.184.329.585
4. Phải trả người lao động	323		11.087.819.182	-
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	288.640
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.14	4.976.816.668	2.069.212.185
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.15	214.708.363.573	305.295.361.227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54.045.972	54.045.972
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.15	54.045.972	54.045.972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		273.170.991.444	344.023.980.430
I. Vốn chủ sở hữu	410		273.170.991.444	344.023.980.430
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.227.083.326)	(54.828.314)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		507.596.852.322	655.774.731.613

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.18.(1)	536.289.128.724	571.367.934.733
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.(2)	146.607.600	146.607.600
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18.(3)	138.892.570.000	410.870.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.18.(4)	460.000	1.210.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	1.210.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.(5)	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		232.056.210.000	2.027.840.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		19.603.290.000	44.630.510.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.(6)	342.221.460.000	573.694.160.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		313.132.080.000	544.604.780.000
2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		25.253.260.000	42.604.030.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
5. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		286.681.560.214	312.775.437.595
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		30.794.319.510	63.897.743.750
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		30.411.362.760	62.259.650.050
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		382.956.750	1.638.093.700
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18.(8)	317.426.493.334	376.583.165.530
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		242.993.752.083	297.305.103.219
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		74.432.741.251	79.278.062.311
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.18.(9)	49.386.390	90.015.815

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.844.205.593	16.944.737.909
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	1.367.455.926	16.915.615.870
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	1.374.245.667	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	102.504.000	29.122.039
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	73.342.238.957	64.359.661.394
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	42.395.869.162	58.714.820.517
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.106.123.899	2.560.845.301
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.665.636.364	1.749.738.301
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	1.317.476.197	1.834.499.657
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		124.671.550.172	146.164.303.079
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34.117.849.383	443.336.413
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	20.028.284.951	236.130.390
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	14.089.564.432	207.206.023
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	19.921.528.875
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	36.333.931.115	41.232.240.813
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	2.807.508.392	2.672.708.983
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	516.951.114	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		73.776.240.004	64.269.815.084
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.718.236.120	8.605.836.415
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	2.718.236.120	8.605.836.415
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		37.889.912.087	29.564.058.022
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	37.889.912.087	29.564.058.022
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	89.120.255.998	60.562.430.969
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(73.396.621.797)	373.835.419
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.6	569.058	163.846.733
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		569.058	163.846.733

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(73.396.052.739)	537.682.152
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(60.680.733.974)	744.888.176
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12.715.318.765)	(207.206.023)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.7	(2.543.063.753)	(13.707.079)
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.543.063.753)	(13.707.079)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(70.852.988.986)	551.389.231
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.8	(483)	4

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(73.396.052.739)	537.682.152
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		38.041.047.225	44.144.403.381
- Khấu hao TSCĐ	03		2.869.371.258	3.264.652.899
- Các khoản dự phòng	04		-	19.921.528.875
- Chi phí lãi vay	06		37.889.912.087	29.564.058.022
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.718.236.120)	(8.605.836.415)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		14.089.564.432	71.930.913
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		14.089.564.432	71.930.913
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.374.245.667)	(735.736)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.374.245.667)	(735.736)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		44.761.891.731	(42.153.371.099)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(147.391.468.882)	156.425.175.837
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		231.228.101.137	(173.829.729.712)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		75.500.000.000	(507.200.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		34.137.989	(15.753.751.282)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		74.256.398	(536.720.583)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		383.395.200	-
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		296.390.593	(469.530.181)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.362.614.483	(9.797.616.902)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(148.118.312)	(1.050.973.879)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(38.344.922.087)	(29.520.286.022)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(716.215.780)	87.898.378
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(288.640)	(165.760)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(16.811.896)	(563.434.581)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		11.087.819.182	(12.747.683.436)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(90.586.997.654)	46.110.647.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		22.122.204.982	2.599.909.611

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.538.053.000)	(602.473.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.718.236.120	8.605.836.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.180.183.120	8.003.363.415
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		23.302.388.102	10.603.273.026
- Tiền	101.1		23.864.668.888	13.261.395.862
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
- Tiền	103.1		47.167.056.990	23.864.668.888

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		26.298.086.093.892	21.013.212.605.880
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.807.323.846.774)	(16.175.124.568.780)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5.113.158.970.638	21.408.862.194.702
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5.661.019.998.814)	(26.183.343.086.926)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.098.520.563)	(2.672.708.983)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		111.838.898.247	138.337.810.490
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(111.838.898.247)	(138.337.810.490)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(59.197.301.621)	60.934.435.893
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32		312.775.437.595	287.619.280.358
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		63.897.743.750	28.119.465.094
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	40	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		317.475.879.724	376.673.181.345
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42		286.681.560.214	312.775.437.595
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		30.794.319.510	63.897.743.750

Người lập biểu


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc


Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2024

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
		01/01/2023		01/01/2024	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
Năm 2023					
Năm 2024					
Giảm					
I. Biến động vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				31/12/2023	31/12/2024
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
1.2. Thặng dư vốn cổ phần					
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ					
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
5. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.17				
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện					
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
Tổng cộng					

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc

Đương Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 205 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 25 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 79 người (tại ngày 01/01/2024, có 80 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).
- Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.
- Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
- Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.
- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	46.139.882.729	23.861.176.356
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.027.174.261	3.492.532
	47.167.056.990	23.864.668.888

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		
	Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	23.195.869	200.411.518.410
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.402.361.188	25.685.844.010.310
Trái phiếu	10.362	1.226.392.822
Chứng khoán khác	34.274.860	27.302.989.400
	1.459.842.279	25.914.784.910.942

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	148.567.956.158	135.784.102.000	1.173.699.591	1.107.951.883
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	2.787.685	-
	148.567.956.158	135.784.102.000	1.176.487.276	1.107.951.883

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	263.665.340.186	263.665.340.186	503.494.630.445	483.573.101.570
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.173.856.325	23.173.856.325	34.494.196.078	34.494.196.078
	286.839.196.511	286.839.196.511	537.988.826.523	518.067.297.648

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Các khoản phải thu**(1) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính**

Phạm Thị Ánh Ngọc

- 75.500.000.000

(2) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ

4.388.084.178 4.422.222.167

4.388.084.178 79.922.222.167**(3) Trả trước cho người bán**

Công ty TNHH PTX

- 200.000.000

Người bán khác

886.017 184.281.217

886.017 384.281.217**(4) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

Phí giao dịch chứng khoán

67.292.500 141.548.898

67.292.500 141.548.898**1.5. Dự phòng phải thu khó đòi**

Phụ lục số 02

1.6. Chi phí trả trước**Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ

77.264.545 90.952.662

Bảo trì phần mềm

503.037.500 407.500.000

Chi phí khác

13.651.808 40.577.795

593.953.853 539.030.457**Dài hạn**

Công cụ dụng cụ

808.639.597 715.444.681

808.639.597 715.444.681**1.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.336.042.709 1.336.042.709

1.336.042.709 1.336.042.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Mua trong kỳ	1.538.053.000			1.538.053.000
Thanh lý, nhượng bán			(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
Số dư 31/12/2024	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	6.725.306.694	3.288.965.973	5.421.466.665	15.435.739.332
Khấu hao trong kỳ	28.943.628	989.835.229	1.363.852.397	2.382.631.254
Thanh lý, nhượng bán			(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
Số dư 31/12/2024	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	313.918.427	2.765.702.000	3.418.713.937	6.498.334.364
Tại ngày 31/12/2024	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				9.663.959.718

1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Số dư 31/12/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2024	16.227.382.602	4.948.685.180	21.176.067.782
Khấu hao trong kỳ	486.740.004		486.740.004
Số dư 31/12/2024	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1.745.001.622	-	1.745.001.622
Tại ngày 31/12/2024	1.258.261.618	-	1.258.261.618
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			20.449.869.404

1.10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	448.679.237	695.584.912
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	227.487.856	221.797.961
	676.167.093	917.382.873

1.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Tân Hồng Hà	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9.000.000	175.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	125.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	-	275.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	116.000.000	-
Khách hàng khác	95.700.000	120.700.000
	370.700.000	845.700.000

1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	-	22.034.848
Thuế thu nhập cá nhân	483.694.336	249.854.261
Thuế chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư	1.683.823.353	1.912.440.476
	2.167.517.689	2.184.329.585

1.14. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, phí quản lý	251.202.105	231.798.105
Chi phí sử dụng vốn	1.325.964.000	1.780.974.000
Chi phí hoạt động khác	3.399.650.563	56.440.080
	4.976.816.668	2.069.212.185

1.15. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Hoa hồng cộng tác viên	1.384.454.973	2.063.099.639
Hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (*)	213.300.000.000	303.208.333.000
Phải trả khác	23.908.600	23.928.588
	214.708.363.573	305.295.361.227

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dài hạn

Trợ cấp mất việc làm

54.045.972

54.045.972

54.045.972**54.045.972**

(*) Khoản phải trả Nhà đầu tư ủy quyền cho Công ty theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ 1-3 tháng. Tại ngày đáo hạn, nếu hợp đồng không thực hiện sẽ phát sinh khoản phí sử dụng vốn phải trả khách hàng theo tỷ lệ thỏa thuận. Chi tiết Nhà đầu tư ủy quyền:

	31/12/2024	01/01/2024
Phạm Minh Nguyệt	23.000.000.000	96.000.000.000
Trần Đăng Sơn Tùng	-	33.500.000.000
Nguyễn Thị Oanh	9.000.000.000	114.400.000.000
Nguyễn Thị Thành	-	30.000.000.000
Lê Thị Thanh Toàn	40.000.000.000	-
Nguyễn Văn Lâm	128.000.000.000	-
Khách hàng khác	13.300.000.000	29.308.333.000
	213.300.000.000	303.208.333.000

1.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2024

01/01/2024

(Trình bày lại)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.556.770.832

13.707.079

2.556.770.832**13.707.079****1.17. Lợi nhuận chưa phân phối**

31/12/2024

01/01/2024

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

(1.432.070.381.159)

(1.371.389.647.185)

Lợi nhuận chưa thực hiện

(10.227.083.326)

(54.828.314)

(1.442.297.464.485)**(1.371.444.475.499)****1.18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính****(1) Nợ khó đòi đã xử lý**

31/12/2024

01/01/2024

Nợ phải thu

536.289.128.724

571.367.934.733

536.289.128.724**571.367.934.733**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(2) Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2024	01/01/2024
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600
(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	138.892.570.000	410.870.000
	138.892.570.000	410.870.000
(4) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	31/12/2024	01/01/2024
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	460.000	1.210.000
	460.000	1.210.000
(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	232.056.210.000	2.027.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19.603.290.000	44.630.510.000
	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	313.132.080.000	544.604.780.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	15.089.380.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	14.000.000.000	14.000.000.000
	342.221.460.000	573.694.160.000
(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	286.681.560.214	312.775.437.595
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.794.319.510	63.897.743.750
	317.475.879.724	376.673.181.345
(8) Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	242.993.752.083	297.305.103.219
Của Nhà đầu tư nước ngoài	74.432.741.251	79.278.062.311
	317.426.493.334	376.583.165.530

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(9) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		31/12/2024	01/01/2024
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		49.386.390	90.015.815
		49.386.390	90.015.815

2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Phụ lục số 03

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Phụ lục số 04

(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2024	Năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	102.504.000	29.122.039
Từ các khoản cho vay	73.342.238.957	64.359.661.394
	73.444.742.957	64.388.783.433

(4) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2024	Năm 2023
Môi giới chứng khoán niêm yết	39.243.312.778	50.971.699.667
Môi giới chứng khoán UPCoM	3.152.556.384	7.646.892.468
Môi giới khác	-	96.228.382
	42.395.869.162	58.714.820.517

(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu phí tất toán tài khoản	17.181.812	15.999.994
Doanh thu phí chuyển khoản CK	524.266.818	521.220.569
Doanh thu khác	776.027.567	1.297.279.094
	1.317.476.197	1.834.499.657

2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36.333.931.115	41.232.240.813
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.807.508.392	2.672.708.983
Chi phí dịch vụ khác	516.951.114	-
	39.658.390.621	43.904.949.796

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		2.718.236.120	8.605.836.415
		2.718.236.120	8.605.836.415
2.4. Chi phí tài chính		Năm 2024	Năm 2023
Chi phí sử dụng vốn		37.889.912.087	29.564.058.022
		37.889.912.087	29.564.058.022
2.5. Chi phí quản lý CTCK		Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lương và các khoản khác theo lương		45.249.965.597	17.462.751.898
Chi phí vật tư văn phòng		103.674.185	103.152.700
Chi phí công cụ, dụng cụ		110.043.669	91.288.348
Chi phí khấu hao TSCĐ		994.457.105	1.588.433.053
Chi phí thuế, phí và lệ phí		5.000.000	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.670.144.209	5.659.362.733
Chi phí khác		30.986.971.233	35.652.942.237
		89.120.255.998	60.562.430.969
2.6. Thu nhập khác		Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập khác		569.058	163.846.733
		569.058	163.846.733
2.7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		Năm 2024	Năm 2023
(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			(Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(73.396.052.739)	537.682.152
Các khoản điều chỉnh tăng		14.303.318.765	1.382.206.023
Thù lao Hội đồng quản trị		1.588.000.000	1.175.000.000
Lỗ chưa thực hiện		12.715.318.765	207.206.023
Các khoản điều chỉnh giảm ()		(102.504.000)	(1.919.888.175)
Cổ tức, lợi nhuận được chia		(102.504.000)	(29.122.039)
Chuyển lỗ		-	(1.890.766.136)
Thu nhập chịu thuế TNDN		(59.195.237.974)	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		-	-
(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN		(12.715.318.765)	(207.206.023)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh		(2.543.063.753)	(41.441.205)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hoãn lại năm trước		-	27.734.126
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(2.543.063.753)	(13.707.079)
(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		(2.543.063.753)	(13.707.079)

2.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	(70.852.988.986)	551.389.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(70.852.988.986)	551.389.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(483)	4

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT (từ 14/06/2024)
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập bao gồm lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác		
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm	7.895.104.180	5.302.556.300
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kiêm thành viên HĐQT	4.016.096.290	5.386.588.780
Thành viên Ban kiểm soát	2.249.973.880	2.058.887.000

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Báo cáo tình hình tài chính				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	13.707.079	13.707.079
Phải trả người bán ngắn hạn	320	845.700.000	(845.700.000)	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	845.700.000	845.700.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(68.535.393)	13.707.079	(54.828.314)
Báo cáo kết quả hoạt động				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	(13.707.079)	(13.707.079)

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

Phụ lục số 01

1.3. Các loại tài sản tài chính

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

	31/12/2024			01/01/2024		
Các loại tài sản tài chính	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	148.567.956.158	(12.783.854.158)	135.784.102.000	1.176.487.276	(68.535.393)	1.107.951.883
Cổ phiếu niêm yết						
EIB	45.744.720.813	15.579.187	45.760.300.000	1.825.336	9.664	1.835.000
SKG	250.050.000	(59.100.000)	190.950.000	166.500.000	(18.500.000)	148.000.000
TCB				1.003.500.000	(49.500.000)	954.000.000
BCR	23.139.020.000	1.360.980.000	24.500.000.000			
BGE	75.219.241.924	(14.084.521.924)	61.134.720.000			
Cổ phiếu niêm yết khác	4.214.923.421	(16.791.421)	4.198.132.000	1.874.255	2.242.628	4.116.883
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết khác				2.787.685	(2.787.685)	-
Các khoản cho vay	286.839.196.511	-	286.839.196.511	537.988.826.523	(19.921.528.875)	518.067.297.648
Hoạt động giao dịch ký quỹ	263.665.340.186	-	263.665.340.186	503.494.630.445	(19.921.528.875)	483.573.101.570
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.173.856.325	-	23.173.856.325	34.494.196.078	-	34.494.196.078
	435.407.152.669	(12.783.854.158)	422.623.298.511	539.165.313.799	(19.990.064.268)	519.175.249.531

Phụ lục số 02

1.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Số hoàn nhập/ Xử lý		Giá trị phải thu khó đòi
	31/12/2024	31/12/2024	Số trích lập	01/01/2024	01/01/2024
Phải thu hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ					
Trịnh Văn Quyết	19.921.528.875	-	-	19.921.528.875	19.921.528.875
La Tiến Đồng	44.702.017.005	-	995.487.005	995.487.005	-
Lê Bình Lâm	213.050.245	-	213.050.245	213.050.245	-
Nguyễn Ngọc Hiền	99.457.428	-	99.457.428	99.457.428	-
Nguyễn Quang Tú	77.237.143	-	77.237.143	77.237.143	-
Nguyễn Thái Trung Kiên	45.827.939	-	44.168.839	44.168.839	-
Nguyễn Thị Tuyết	40.626.606	-	40.626.606	40.626.606	-
Trần Thị Thu Hương	522.904.742	-	253.104.742	253.104.742	-
Võ Minh Út	3.814.713.500	-	22.713.500	22.713.500	-
	69.437.363.483	-	1.745.845.508	21.667.374.383	19.921.528.875

Phụ lục số 03

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2024					Năm 2023	
	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết							
EIB	81.000	19.360	1.568.200.000	1.546.809.523	21.824.770	(434.293)	(77.704.664)
BCR	6.289.000	5.768	36.274.370.434	55.859.810.434		(19.585.440.000)	1.248.550.000
BGE	94.500	10.460	988.500.000	1.189.008.076		(200.508.076)	
TCB	145.000	35.171	5.099.750.000	4.537.500.000	573.125.000	(10.875.000)	
Cổ phiếu niêm yết khác	292.469	15.254	4.461.393.410	3.919.914.836	772.506.156	(231.027.582)	8.640.144
Cổ phiếu chưa niêm yết							
BCG Enege							15.500.000.000
	6.901.969		48.392.213.844	67.053.042.869	1.367.455.926	(20.028.284.951)	16.679.485.480

Phụ lục số 04

2.1. Thu nhập

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	31/12/2024		01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	148.567.956.158	135.784.102.000	(12.783.854.158)	(68.535.393)	(12.715.318.765)
Cổ phiếu niêm yết					
EIB	45.744.720.813	45.760.300.000	15.579.187	9.664	15.569.523
SKG	250.050.000	190.950.000	(59.100.000)	(18.500.000)	(40.600.000)
TCB	-	-	-	(49.500.000)	49.500.000
BCR	23.139.020.000	24.500.000.000	1.360.980.000		1.360.980.000
BGE	75.219.241.924	61.134.720.000	(14.084.521.924)		(14.084.521.924)
Cổ phiếu niêm yết khác	4.214.923.421	4.198.132.000	(16.791.421)	2.242.628	(19.034.049)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	286.839.196.511	286.839.196.511	-	(2.787.685)	2.787.685
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-	-
	435.407.152.669	422.623.298.511	(12.783.854.158)	(68.535.393)	(12.715.318.765)

SBS SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 1704/2025/CV-SBS
Ref disclosure Annual Report 2024

Ho Chi Minh City, April 17th, 2025

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

**To: State Securities Commission
Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange**

1. Organization information:

- Organization name: SBS Securities Joint Stock Company
- Securities Code: SBS
- Head office: 40 Pham Ngoc Thach, Ward Vo Thi Sau, District 3, Ho Chi Minh City
- Telephone: (84-28) 6268.6868 Fax: (84-28) 3932 5665
- Spokes woman: Ms Tran Thi Thu Nga
- E-mail: hung.lt@sbsc.com.vn; nga.ttt@sbsc.com.vn

2. Information disclosure: periodic

3. Contents of disclosed information:

Annual report 2024 with all contents specified in Appendix IV - Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance.

3. This information was published on the company's website on April 17, 2025 at the link: <http://sbsc.com.vn/Announcement.aspx>.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the information published above.

**Recipient:*

As "To"

** Attached documents:*

The Company Annual Report 2024

** Save: TH Department*

**Organization representative
Party authorized to disclose information**



Tran Thi Thu Nga

ANNUAL REPORT 2024
I. General Information
1. General Information

Company name: SBS Securities Joint Stock Company
 Trading name: SBS Securities Joint Stock Company
 Business Registration Certificate No.: 109/UBCK-GPHĐKD date 28/01/2010
 Charter Capital: 1.466.076.000.000 VND
 Head office: 40 Pham Ngoc Thach street, Võ Thị Sáu ward, District 3, Hoichiminh City
 Telephone: (84-28) 6268 6868
 Fax No.: (84-28) 3932 5665
 Website: www.sbsec.com.vn
 Securities Code: SBS

2. Establishment and development process

Notable events in 2006	
- September 29, 2006	Establishment of Saigon Thuong Tin Commercial Bank Securities Company Limited : - Head office: 6-8 Pho Duc Chinh, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City . - Charter capital: 300 billion VND . - Business operations: Securities brokerage, Securities trading, Securities portfolio management, Securities underwriting, Financial consulting and Securities investment and Securities depository .
Notable events in 2007	
- September 11, 2007	Increase charter capital from 300 billion VND to 1,100 billion VND.
Notable events in 2008	
- July 2, 2008	Moved head office to 278 Nam Ky Khoi Nghia, Ward 8, District 3, Ho Chi Minh City.

Notable events in 2009	
- September 1, 2009	Providing comprehensive and complete Investment Banking services for Vietnam's capital market.
Notable events in 2010	
- January 13, 2010	Received the award "Best Domestic Investment Banking Service in Vietnam 2009" presented by The Asset (Hong Kong).
- January 28, 2010	Conversion from Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited to Saigon Thuong Tin Bank Securities Joint Stock Company .
- July 5, 2010	Listing shares on HOSE with stock code SBS.
- August 20, 2010	Increase charter capital to 1,128,500,000,000 VND.
- October 20, 2010	Establishment of Saigon Thuong Tin Commercial Bank Cambodia Securities Company (SBS-Cambodia) in the Kingdom of Cambodia.
- November 17, 2010	Establishment of Lanexang Securities Public Company in Laos.
Notable events in 2011	
- January 10, 2011	Thomson Reuters voted top 3 brokers and market research in 2010.
- January 20, 2011	Second time won the title of "Best Domestic Investment Banking Service in Vietnam 2010" – voted by The Asset (Hong Kong).
- March 10, 2011	Increased charter capital to 1,266.6 billion VND.
- June 9, 2011	Vietnam M&A Organization voted for the title "Typical Consulting Unit of Vietnam 2010 - 2011".
- July 5, 2011	Won the award "Best Annual Report of Vietnam Stock Market 2011" (award founded by HOSE and Investment Newspaper in coordination with HNX).
- October 10, 2011	Received a certificate of merit from the Prime Minister "the unit has many achievements in building and developing the stock market in the period 2000 - 2010".
Notable events in 2012	
- June 16, 2012	The 2012 Annual General Meeting of Shareholders of Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank Securities Company replaced all personnel of the three agencies: Board of Directors, Supervisory Board and Executive Board.
- August 22, 2012	Auditing company E&Y announced a special review of the financial status up to June 30, 2012. Thereby, SBS recorded an accumulated loss up to June 30, 2012 of 1,772 billion VND, negative equity of 256 billion VND.

62 -
 0NG T
 0 PHÁ
 0G KH
SBS
 :P HỒ

- August 29, 2012	SBS was placed under special control by the State Securities Commission and given 6 months to remedy its current financial situation.
- September 21, 2012	SBS conducted a written shareholder consultation to approve the restructuring and operation plan of SBS. As a result, shareholders did not approve the contents submitted for consultation.
Notable events in 2013	
- February 26, 2013	SBS's 2013 Annual General Meeting of Shareholders officially approved the Company's financial and operational restructuring plan to remove SBS from special control.
- October 11, 2013	SBS officially achieved a financial safety ratio of 188.53% and sent a document requesting the State Securities Commission to remove it from special control.
- December 31, 2013	SBS's consolidated financial report after restructuring achieved after-tax profit of VND442 billion, positive equity of VND191 billion, and capital adequacy ratio of 198.5%.
Notable events in 2014	
- March 6, 2014	Officially released from special control according to Decision No. 215/QĐ-UBCK dated March 6, 2014 of the State Securities Commission.
- April 28, 2014	Hanoi Stock Exchange approves listing of SBS shares on Upcom
Notable events from 2015 to present	
- June 3, 2022	The 2022 Annual General Meeting of Shareholders approved many important issues such as: private issuance of shares to professional securities investors, changing the company's brand identity through renaming, changing the head office address, and adding business operations.
- August 3, 2022	The company completed the increase to VND 1,406,607,000,000 after a successful private issuance, and received approval from the SSC to change its name to the new name SBS Securities Joint Stock Company.
- August 29, 2022	The company is licensed to provide securities underwriting services and has officially resumed providing all securities services on the market.
- November 25, 2022	The Board of Directors has approved the Resolution to establish a Saigon branch, expanding the Company's network of operations.
- December 31, 2024	All aspects of operations are increasingly consolidated and stabilized, along with the general development of the market, SBS currently has guaranteed financial strength, maintaining the trust of customers, the market and investors.

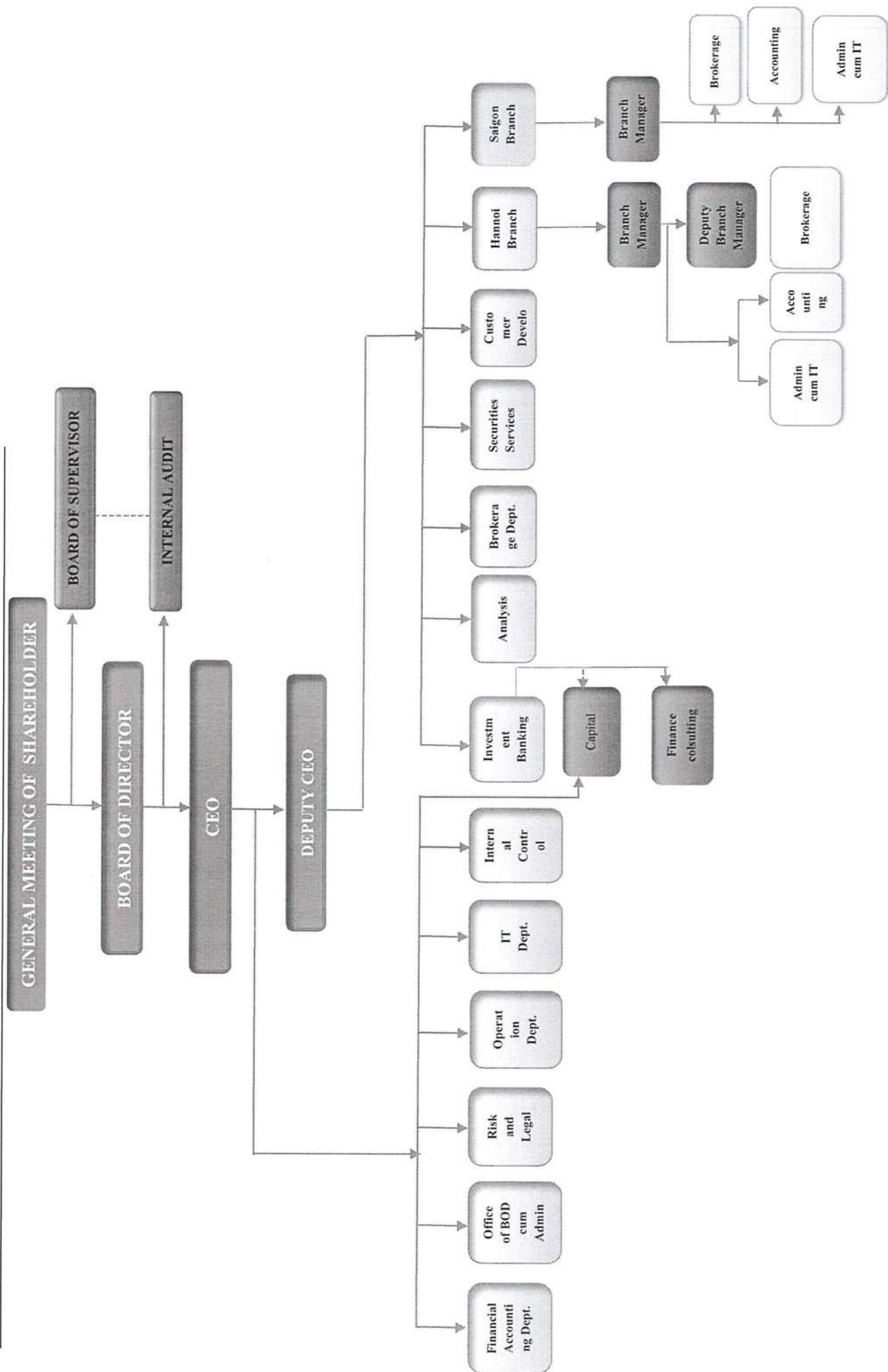
C.T.C
 Y
 IN
 HOA
 CV

3. *Business lines and locations of the business:*

- Business lines: The company is licensed to operate in the following industries:
 - Securities Brokerage
 - Securities depository
 - Proprietary trading
 - Securities Underwriting
 - Securities investment consultancy
- Locations of the business: nationwide, including Head Office and Branches located at:
 - Ho Chi Minh
 - Ha Noi

4. *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Governance model and managerial apparatus



- Subsidiaries, associated companies:
None.

5. *Development Orientation*

- The Company's main goals and medium and long-term development strategies:
2024 continues to be a year when SBS faces many challenges and difficulties in the market due to unpredictable macro fluctuations. Along with the development and ups and downs of the stock market, the Company still operates stably in its core business activities. Therefore, the key goals in 2024 are to continue to consolidate and improve its operating segments on the basis of inheriting and promoting the positive aspects achieved in recent years, ensuring safe and effective operations. Specifically, the development directions in 2024 are as follows:
 - Business segments such as: Brokerage, Consulting, Investment continue to be developed according to the Company's actual operations and the general market context..
 - Investor care and consulting programs will be promoted to provide more benefits to the market and boost sales..
 - In 2024, based on the results achieved in previous years, the Company will continue its mission of maintaining and stabilizing operations, ensuring the safety of the trading system, the safety of investor deposits and not causing fluctuations in the market..
- The Company's environmental, social and community goals:
Regarding long-term development orientation, the Company still persists in its goal of maintaining operations, moving towards safe and sustainable development, protecting investors' interests, gradually bringing benefits to shareholders, contributing to the stability and development of the Vietnamese stock market.

6. *Risks:*

Economic risks: Macroeconomic fluctuations such as economic growth, inflation, interest rates, etc. always directly and strongly affect the stock market, thereby affecting the operations of securities companies in general and SBS in particular. In the years from 2011 to 2013, the macroeconomy was in recession along with the restructuring of bad debts of the State Bank, creating many negative impacts, thereby causing the Company's operations to stagnate. By 2014 and 2016, GDP showed signs of better growth, inflation, interest rates and exchange rates were controlled within the allowable range, thereby making the Vietnamese stock market situation progress significantly. In 2017 and 2018, the market had many positive developments. VN-Index surpassed the historical mark of 1170 points and reached 1207 points on April 10, 2018, but then decreased by 8.98% at the end of the year. At the same time, the number of companies listed and listed on Upcom increased to a record level, causing the activities of securities companies in particular and the market in general to develop more or less positively. In the period of 2020-2021, the macro economy and the Vietnamese stock market continued to face many challenges, due to the Covid-19 pandemic affecting all aspects of the economy. The market fell sharply at the beginning of the year, at times falling below 700 points, then recovered, almost reaching the

historical peak of 1200 points at the end of 2020 due to the positive results in controlling the pandemic by the Vietnamese government. Until 2021, there were times when the market reached and surpassed 1,500 points. Obviously, macroeconomic fluctuations have greatly affected the operations of the stock market in general and each securities company in particular, of which SBS is no exception. However, SBS always maintains optimism about the market in 2023 and 2024 when the macroeconomics has been promptly directed and oriented by the Government and the trading situation in the market has shown many signs of optimistic recovery for 2025.

Legal risks: operating in the securities sector, SBS is directly governed by the relevant legal system such as Enterprise Law, Securities Law, Investment Law, Personal Income Tax Law, etc. SBS has built a system of procedures as well as inspection and supervision departments to minimize legal risks that may occur to the Company.

Competitive risk: Currently, after a period of strong restructuring of the activities of securities companies by the State Securities Commission, the market still has about 70 securities companies and the brokerage and consulting market share... are all concentrated in the leading securities companies. During the years of drastic restructuring, SBS experienced many major fluctuations leading to a significant reduction in the Company's market share, which somewhat affected the Company's business activities.

II. Operations in the Year

1. Situation of production and business operations

The Company's business performance is summarized below, details are presented in the 2024 audited financial statements:

Unit: million VND

Items	Year 2024	Year 2023
1. Total Operating Revenue	124.672	146.164
2. Operating costs	73.776	64.270
3. Financial revenue	2.718	8.606
4. Financial costs	37.890	29.564
5. Company Management Costs	89.120	60.562
6. Performance results	(73.397)	374
7. Other operating results	0.6	164
8. Total accounting profit before tax	(73.396)	538
9. Current corporate income tax expense	-	-
10. Profit after corporate income tax	(73.396)	538

In 2024, the Company achieved its market share targets, however, due to the strong influence of the market, the business results were not positive. All current operations have achieved sustainable stability.

2. Organization and Human resource

- List of Executive Board:

Num	Name	Education level (highest degree)
01	DUONG MANH HUNG Chief Executive Officer	Thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh
02	TRAN NGOC LUOM Vice Chief Executive Officer	Thạc sỹ tài chính
03	TRAN THI THU NGA Chief Accountant	Cử nhân ngành Kế toán Kiểm toán

- Changes in the board of management:

- **Appointed:** None
- **Dismissal:** None

- Human resource situation and changes in regimes and policies for employees.

- **Human resource situation:**

- Personnel as of December 31, 2024: 68 people, of which 37 are female and 31 are male
- Degree: Master's degree: 5%; University 74%; College: 12%; Other: 9%.

- **Policies and regimes for employees:**

Although the business situation in 2024 still faces many difficulties and challenges, the Company's Board of Directors always prioritizes the implementation and full resolution of policies and regimes for employees according to the Labor Law. At the same time, the Company's Board of Directors always coordinates with the Executive Committee of the grassroots trade union to have a regime to care for the lives of employees during holidays and Tet to encourage the spirit of employees and the company to overcome difficulties and challenges, continue to complete tasks well in the coming year 2025.

3. *Investment activities, project implementation*

In 2024, SBS still maintained stability in all aspects of operations, so it did not invest in projects but focused on growth goals for core business activities such as brokerage, securities investment consulting, corporate finance consulting, securities trading, etc.

4. *Financial situation*

a. Financial Situation
Unit: million VND

Item	Year 2024	Year 2023
Total Asset	507.597	655.761
Net revenue	124.672	146.164
Profit from bussiness activities	(73.397)	374
Other Profit	0.6	164
Profit before tax	(73.396)	538
Profit after tax	(73.396)	538
Payout ratio	-	-

b. Major financial indicator

Indicators	Year 2024	Year 2023	Note
1. <i>Solvency ratio</i>			
+ Current ratio: <i>Short term Asset/Short term debt</i>	2.04	2.01	
2. <i>Capital structure Ratio</i>			
+ <i>Debt/Total assets ratio</i>	0.46	0.48	
+ <i>Debt/Owner's Equity ratio</i>	0.86	0.90	
3. <i>Operation capability Ratio</i>			
+ <i>Net revenue/ Average Total Assets</i>	0.25	0.22	
4. <i>Profitability</i>			
+ <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>	(0.57)	0.037	
+ <i>profit after tax/ total capital Ratio</i>	(0.26)	0.0016	
+ <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>	(0.14)	0.0008	
+ <i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>	(0.59)	0.0026	

5. *Shareholders structure, change in the owner's equity*

a. Ownership structure:

Equity ratio:

Items	Domestic shareholders		Foreign shareholders		Total	
	Number of shares	Ownership ratio	Number of shares	Ownership ratio	Number of shares	Ownership ratio
State shareholder	-	-	-	-	-	-
Founding shareholder	-	-	-	-	-	-
Major shareholders own 5% or more	9.123.610	6,2231%	-	-	9.123.610	6,2231%
Shareholders owning 1 to 5%	19.947.600	13,6061%	-	-	19.947.600	13,6061%
Shareholders owning less than 1%	116.851.785	79,7038%	684.605	0,4670%	117.536.390	80,1708%
Treasury stock	-	-	-	-	-	-
Total	145.922.995	99,5330%	684.605	0,4670%	146.607.600	100,00%

Percentage of shareholders owned:

NUM	Items	Number of shares	Ownership ratio	Number of shareholders	Shareholder structure	
					Organization	Individual
1	Major shareholder (owning 5% of shares)					
	Domestic	9.123.610	6,2231%	1	0	1
	Foreign	-	-	-	-	-
2	Other shareholders					
	Domestic	136.799.385	93,3099%	16.989	19	16.970
	Foreign	684.605	0,4670%	63	5	58
3	Treasury stock	-	-	-	-	-
Total		146.607.600	100.00%	17.053	24	17.029

Type of ownership:

	Object	Transfer restrictions	Free transfer	Total	Ownership ratio
I	Special Shareholder	-	-	-	-
1	Board of Directors	-	-	-	-
2	Board of Management	-	-	-	-
3	Board of Supervisor	-	-	-	-

4	Chief Accountant	-	-	-	-
5	authorized person to disclose information	-	-	-	-
II	Treasury Stock				
IV	Other Shareholder	-			
1	Domestic	-	145.922.995	145.922.995	99,5330%
	1.1. Individual	-	145.331.143	145.331.143	99,1293%
	1.2. Organization	-	591.852	591.852	0,4037%
	<i>In which the state</i>	-	-	-	-
2	Foreign	-	684.605	684.605	0,4670%
	2.1. Individual	-	569.555	569.555	0,3885%
	2.2. Organization	-	115.050	115.050	0,0785%
Total			146.607.600	146.607.600	100,00%

List of major shareholders owning 5% or more:

NUM	Name of organization/individual	NUMBER OF shares	Ownership ratio
Major shareholder (owning 5% or more of capital)			
1	La My Phuong	9.123.610	6.22%
	TOTAL	9.123.610	6.22%

6. *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

In the spirit of always valuing safe business and complying with the law, the Company always ensures that all aspects of its operations are maintained stably, thereby contributing to stabilizing the market. The Company always focuses on ensuring transaction safety, ensuring account safety for investors, and training a team of enthusiastic and professional staff, thereby minimizing possible risks for customers and the Company itself. In the spirit of always complying with the law and behaving professionally, the Company always has solutions when there are changes, thereby helping the Company, customers and the market to develop stably and long-term, contributing to sustainable development goals. Regarding sustainable development goals and policies, the impacts related to the environment and society are specified in the following sections:

a. *Compliance with the law on environmental protection*

The company always complies with environmental protection laws. During the year, there were no activities that resulted in violations due to non-compliance with environmental protection laws and regulations.

b. *Policies related to employees*

The Company's welfare policy is issued with the aim of improving work efficiency and improving the spiritual life of employees to ensure work productivity. In addition to the welfare policies prescribed by

law, employees are also interested in benefits such as: periodic health check-ups, health insurance, sightseeing, vacations, sports activities, community activities, birthdays, gifts on major holidays of the year... The Company always creates conditions for employees to arrange time to rest, restore labor, and balance between work and life.

III. Reports and assessments of the Board of Management

1. Assessment of operating results

- In 2024, SBS Board of Directors will continue to maintain brokerage activities with an average market share of 2% to 3%. Income from brokerage activities is always guaranteed along with accompanying products and services, on that basis, continue to increase recruitment of personnel for the Company's main activities in the past year, which are brokerage and consulting, and securities investment analysis..
- Brokerage staff training activities are organized periodically and maintained regularly with the support and participation of the Company's professional analysis team. In addition, the groups continuously organize presentations and discussions on topics and areas of interest to investors, while improving the quality of investment consulting for customers. Investment consulting is identified by SBS as a core and sustainable added value, a quality service, ensuring customer stability.
- Corporate financial consulting activities are carried out to ensure operational processes, providing diverse and quality services in 2024. In addition, proprietary trading activities on a solid and professional risk management platform are also gradually contributing to the Company's main income.
- The Company continues to restructure all costs to strengthen the Company's resources. At the same time, all operations always strictly adhere to operating procedures, ensuring good control of possible risks.
- Ensure the safety of technology infrastructure, always ensure transaction safety, complete transaction utilities for investors, increase competitiveness in providing products and services. The IT department provides complete trading software and upgrades the trading system, ensuring compliance with the requirements of management agencies, preparing for the KRX trading system according to the requirements of the Departments and the State Securities Commission. At the same time, develop a number of new functions in the trading system, contributing to improving service quality and bringing many utilities to customers, ensuring security and safety in transactions. In 2024, investment in IT infrastructure continues to be focused on with appropriate value to meet the increasing trading needs of customers.
- Business activities: facing the changes in business activities, with efforts and sense of responsibility, the staff has maintained stable brokerage activities, always ensuring absolute safety of investors' assets. Investors' confidence is still maintained with a fairly stable deposit balance in 2024 and brokerage revenue is always maintained compared to the results achieved

in previous years, while the brokerage market share of the whole market is always stable at around 2% to 3% as mentioned.

- The Company has basically maintained stable operations after a long period of difficulties. As a result, the audited financial report for 2024 shows that the Company has basically achieved its established goals in the context of limited resources. The financial safety ratio as of December 31, 2024 is 345%, continuing to maintain and demonstrate the results of stable and sustainable business operations.
- Entering 2025, the Company will continue to maintain stable operations, maintain market share, and develop the Company stably and sustainably. Detailed plans will be presented in the Company Development Plan of the Board of Directors below.

2. Financial Situation

a. Assets

Unit: million VND

Items	Beginning of year	Fluctuations during the year	Year-end number
Current assets	626.802	(149.483)	477.319
Cash and cash equivalentsW	23.865	23.302	47.167
Short-term financial investment	1.108	134.676	135.784
Short-term receivables	598.515	(307.220)	291.295
Other current assets	3.314	(241)	3.073
Long-term assets	28.972	1.305	30.277
Fixed assets	8.243	(1.331)	6.912
Other long-term assets	20.729	2.636	23.365
TOTAL ASSETS	655.775	(148.178)	507.597

Asset items fluctuate in line with the Company's operations in 2024, focusing on core business areas, service fees, low risk, maintaining stable Company operations..

b. Debt Payable:

Unit: million VND

Items	Beginning of year	Fluctuations during the year	Year-end number
Short-term debt	311.696	(77.324)	234.372
Long-term debt	54	-	54
TOTAL DEBT PAYABLE	311.750	(77.324)	234.426

The Company has always strictly controlled the situation of payables over the years. Overall, payables have decreased sharply and are always controlled safely and effectively.

c. Development plans in future

In previous years, SBS has experienced many major changes and upheavals in all aspects such as organization, business, and finance. By the end of 2024, the Company continued to maintain stable operations based on the results achieved over the past many years. Therefore, the main development plan in 2025 will be a program to develop business, the main segment is Brokerage, combined with self-trading when the market has many favorable factors, moving towards safe and sustainable growth in the following years. Specifically, the key tasks in 2025 are as follows:

- Business segments such as: Brokerage, corporate financial consulting have specific action programs to bring in better revenue for the Company than in previous years. Build and perfect incentive mechanisms, promote customer attraction, and expand business activities.
- The proprietary trading segment will take advantage of favorable market conditions to bring additional income to the company combined with effective risk management of the proprietary trading portfolio.
- Maintain a centralized, streamlined, and multi-functional organizational structure with the goal of prioritizing work efficiency.
- Implement strict risk control, ensuring the Company's operations are safe, develop healthily, and comply with legal regulations.

IV. Assessments of the Board of Directors on the Company's operation

1. Assessments of the Board of Directors on the Company's operation

After a year of operation, the Board of Directors of SBS Securities Joint Stock Company has been active in directing, leading, approving resolutions, supporting and guiding the Company's Executive Board to carry out tasks to overcome, stabilize and consolidate business operations.

Last year continued to be a year with many remarkable positive signals of Vietnam's macro economy. GDP, Import and Export indicators... achieved many remarkable achievements, the whole year of 2024 GDP increased by 7.09% compared to the previous year, only lower than the growth rate of 2018, 2019 and 2022 in the period 2011-2024. Inflation and market interest rates have also been kept stable at low levels, causing the stock market to enter a stable orbit. As 2024 gradually comes to an end, the Vietnamese stock market left its mark with remarkable developments. The main trend of the year is a sideways state, under strong net withdrawal pressure from foreign investors. However, the market still recorded a growth rate of about 12% compared to the beginning of the year, and the average liquidity also improved compared to the previous year, but there are still many potential risks for the market when the pressure on exchange rates, interest rates, and inflation are factors that are always present, and can change the current trend at any time if there are no suitable solutions, as well as information about political fluctuations in the world

has also partly contributed to the ups and downs of the Vietnamese stock market in general in the past year, thereby affecting the operations of SBS securities in particular.

Based on the Resolutions of the Board of Directors approved by the Company's Annual General Meeting of Shareholders, the Board of Directors has taken timely actions and made continuous efforts in the past year to complete the assigned goals and gradually stabilize the Company's operations.

Regarding the direction and stabilization of the Company's business operations

The Board of Directors, together with the Board of Management, has given very specific instructions and actions in the Company's operations to gradually stabilize operations and continue to achieve good business results in 2024. To achieve such results, the Board of Directors has given very drastic and timely instructions and directions for action in urgent situations of the Company.

For debt settlement

Continue to coordinate with relevant agencies, properly handle outstanding issues from previous years, at the same time thoroughly implement the resolutions of the General Meeting of Shareholders from previous years on debt settlement, and improve the Company's financial capacity.

For organizational structure

The Company's structure always ensures effective operation, thereby ensuring both safety in all aspects of the Company's operations, ensuring profitable business while ensuring savings in operating costs of the structure.

2. *Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance*

In 2024, the Board of Directors has made significant efforts to stabilize the Company's operations in the context of many difficulties in the Company's operations and the stock market's instability from domestic and international macro information.

The Board of Directors has taken specific actions to effectively implement the directions and tasks set by the Board of Directors with the highest sense of responsibility.

Regarding operations and tasks, in general, standards have been implemented, responsibilities have been clearly and specifically divided, and operating procedures have been followed. The Board of Directors has also boldly built modern trading methods in line with the general trend currently being served by other units for customers, combined with bringing the image of SBS one step closer to customers and investors.

In summary, the Board of Directors in 2024 has successfully completed the tasks assigned by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, maintained stable business operations in the context of the Company's very limited support resources, creating a foundation for a thorough reconstruction and better and more effective future business operations of the Company.

3. *Plans and orientations of the Board of Directors*

Based on the achievements in 2024, with the assessment that the economy in general and the stock market in particular still have many difficulties ahead, although the Company has overcome many difficulties in recent years, in order to survive and develop sustainably, the Board of Directors determined to continue to effectively implement the following solutions in 2025:

- The Company continues to maintain and stabilize operations, ensure the safety of the transaction system, the safety of investor deposits and not cause fluctuations in the market.
- Focus on effective cost management, increase profit margins, improve the actual income of staff, creating conditions to attract the best personnel in the market.
- Always actively improve the system of documents, processes, and regulations, to enhance transparency, risk management, smoothness and efficiency in governance and administration.

Faced with predictions in the general economic context, SBS persists with a cautious stance and protects investors' interests to the maximum. At the same time, SBS believes in the signs of change and recovery of the market to gradually operate effectively and contribute to the stable development of the market.

V. **Corporate Governance**

1. *Board of Director*

a. *Members and structure of the Board of Directors in 2024:*

	Member of BOD	Position - Education
Mr	Phan Quoc Huynh	Chairman Bachelor of Laws
Mr	Duong Manh Hung	Vice permanent Chairman Master of Business Administration
Mr	Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman Master of Finance
Mr	Tran Van Dinh	Independent Board Member Bachelor of Laws
Mr	Dinh Hoai Nam	Independent Board Member Bachelor of Laws
Ms	Nguyen Thi Hoai Thuong	Board Member Bachelor of Laws

b. *Committees of the Board of Directors:*

- Debt settlement board

Mr	Nguyen Van Thanh Director of Hanoi Branch	Chairman of the board
Mr	Luu Thanh Hung Member of BOS	Member
Ms	Tran Thi Thu Nga	Member

	Chief Accountant	
Mr	Luu Anh Duc Member of BOS	Member
Mr	Tran Anh Director of RM and Legal	Member
Mr	Trần Ngọc Lượm P. Tổng Giám đốc	Member

- Asset Liquidation Council

Mr	Nguyen Van Thanh Director of Hanoi Branch	Chairman of the Council
Mr	Luu Thanh Hung Member of BOS	Member
Ms	Tran Thi Thu Nga Chief Accountant	Member
Mr	Luu Anh Duc Member of BOS	Member
Mr	Tran Anh Director of RM and Legal	Member
Mr	Trần Ngọc Lượm Vice CEO	Member
Mr	Tran Nguyen Sinh IT Manager	Member

c. *Activities of the Board of Directors:*

Contents of Board of Directors meetings from January 1, 2024 to December 31, 2024:

NUM	Date	Content
1	March 04 2024	Finalizing the list of shareholders to hold the 2024 Annual General Meeting of Shareholders
2	March 05 /2024	Assignment of tasks to members of the Board of Directors
3	April 05 2024	Convening the first Annual General Meeting of Shareholders in 2024
4	April 05 2024	Decision to establish the Organizing Committee and the Shareholders' Qualification Inspection Committee of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders and approve the documents of the Meeting
6	April 29 2024	Convening the Second Annual General Meeting of Shareholders in 2024
7	May 13 2024	Through insider related party contracts
8	May 24 2024	Convening the Third Annual General Meeting of Shareholders in 2024

9	June 14 2024	Approval of meeting documents and candidates for Board of Directors
10	July 01 2024	Assignment of tasks to members of the Board of Directors
10	September 30 2024	Audit changes
11	December 27 2024	Resignation and appointment of Hanoi branch director

2. Board of Supervisors

a. The list of members of the Board of Supervisors:

	Member of BOS	Position - Education
Ms	Le Huynh Hong	Head of Supervisory Board Bachelor of Laws
Mr	Luu Thanh Hung	Member of Board of Supervisors Master of Finance, University of Economics Ho Chi Minh City
Mr	Luu Anh Duc	Member of Board of Supervisors Bachelor of Business Administration, National Economics University, Hanoi

b. Activities of Board of Supervisors:

In 2024, the implementation of control work for the Executive Board and the Board of Directors will always be carried out fully and promptly, actively supporting the Company's operations. The Supervisory Board maintains a working mechanism in accordance with regulations and closely coordinates with the Board of Directors and the Executive Board in the performance of its duties, ensuring that the Company's operations are operated in compliance with the provisions of the Law and the Company's Charter.

3. Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

The remuneration of the members of the Board of Directors and the Board of Supervisors of the Company for the fiscal year ending December 31, 2024 complies with the limits approved by the General Meeting of Shareholders and has been reviewed, audited and presented in the Company's 2024 audited financial statements.

VI. Financial Statement

1. Auditor's opinions (auditor's opinion on financial statements)

In our opinion, the Financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of SBS Securities Joint Stock Company as at 31/12/2024, and of the results of its operations its cash flows and changes in owner's equity for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

2. *Audited financial statements* (Attached to this report)

Confirmation by the Company's Legal Representative
Chief Executive Officer



Duong Manh Hung

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS
for fiscal year ended 31/12/2024
(Audited)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Director	02-03
Independent Auditors' Report	04-05
Audited Financial Statements	
Financial position Statement	06-09
Income Statement	10-11
Cash flows Statement	12-14
Changes in owner's equity Statement	15
Notes to Financial Statements	16-37

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR

The Board of General Directors of SBS Securities Joint Stock Company (the "Company") presents its report and the Company's financial statements for fiscal year ended 31/12/2024.

Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate

No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Head office

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

Board of Directors

The members of the Board of Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman	
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman	
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman	
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member	From June 14, 2024
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member	
Mr. Tran Van Dinh	Independent member	

Board of General Director

The members of the Board of General Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Duong Manh Hung	General Director
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager

Board of Supervisors

The members of the Board of Supervisors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mrs. Le Huynh Hong	Head
Mr. Luu Anh Duc	Member
Mr. Luu Thanh Hung	Member

Legal representation

Mr. Duong Manh Hung	General Director
---------------------	------------------

Auditor

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited (AVA).

Responsibilities of the Board of General Director for Financial Statement

The Board of General Directors is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its operation results and cash flows for the year. In preparing those financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, the Board of General Directors, confirm that financial statements for the fiscal year ended 31/12/2024 prepared by us, give at true and fair view of the financial position, its operation result for the fiscal year ended at the same day accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

Other commitments

The Board of General Director commits that the Company does not violate disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market; and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing certain provisions of the circulars regulating securities trading on the trading system, clearing and settlement of securities transactions, operations of securities companies, and information disclosure in the securities market.

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

On behalf of the Board of General Directors

General Director



Duong Manh Hung



Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

No.: 283/BCKT-TC/AVA

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, the Board of Directors and Board of General Director
SBS Securities Joint Stock Company**

We have audited the financial statement of SBS Securities Joint Stock Company, prepared on City, March 26, 2025, as set out on pages 06 to 37, including Financial position Statement as at 31/12/2024, Income Statement, Cash flows Statement, Changes in owner's equity Statement for fiscal year ended 31/12/2024 and Notes to the Financial Statements.

Board of General Directors' Responsibility

The Board of General Director is responsible for the preparation of financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of separate financial statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of SBS Securities Joint Stock Company as at 31/12/2024, and of the results of its operations its cash flows and changes in owner's equity for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Other problem

The financial statements for the fiscal year ending December 31, 2023 have been audited by other auditors and Auditing firms. The auditor gave an unqualified opinion on this financial statement on March 15, 2024.

VIETNAM AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED



Ngo Quang Tien
Vice General Director
Registration certificate
0448-2023-126-1
Hanoi, March 27, 2025

Tran Manh Duc
Auditor
Registration certificate
4884-2024-126-1

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

Unit: VND

Item	Code	Description	31/12/2024	01/01/2024
A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+130)	100		477.319.424.165	626.802.243.867
I. Financial assets	110		474.246.618.196	623.487.970.701
1. Cash and cash equivalents	111	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
1.1. Cash	111.1		47.167.056.990	23.864.668.888
2. Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL).	112	V.1.3.(1)	135.784.102.000	1.107.951.883
3. Loans	114	V.1.3.(2)	286.839.196.511	537.988.826.523
4. Receivables	117	V.1.4	4.388.084.178	79.922.222.167
4.1. Receivables from sale of financial assets	117.1	V.1.4	-	75.500.000.000
4.2. Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets	117.2	V.1.4	4.388.084.178	4.422.222.167
- Dividends and interest receivables on receipt date	117.3		4.388.084.178	4.422.222.167
5. Repayments to suppliers	118	V.1.4	886.017	384.281.217
6. Receivables from services provided by securities companies	119	V.1.4	67.292.500	141.548.898
7. Provision for impairment of receivables (*)	129	V.1.5	-	(19.921.528.875)
II. Other current assets	130		3.072.805.969	3.314.273.166
1. Advances	131		7.075.400	450.000.000
2. Short-term prepaid expenses	133	V.1.6	593.953.853	539.030.457
3. Short-term pledges, mortgages or deposits	134		989.200.000	989.200.000
4. Deductible VAT	135		146.534.007	-
5. Taxes and other receivables from the State	136		1.336.042.709	1.336.042.709
B. LONG-TERM ASSETS	200		30.277.428.157	28.972.487.746
(200=210+220+230+240+250-260)				
I. Fixed assets	220		6.912.017.728	8.243.335.986
1. Tangible fixed assets	221	V.1.8	5.653.756.110	6.498.334.364
- Original cost	222		21.903.280.572	21.934.073.696
- Accumulated depreciation (*)	223a		(16.249.524.462)	(15.435.739.332)
2. Intangible fixed assets	227	V.1.9	1.258.261.618	1.745.001.622
- Original cost	228		22.921.069.404	22.921.069.404
- Accumulated depreciation (*)	229a		(21.662.807.786)	(21.176.067.782)
II. Other long-term assets	250		23.365.410.429	20.729.151.760
1. Long-term prepaid expenses	252	V.1.6	808.639.597	715.444.681
2. Deferred income tax assets	253	V.1.16	2.556.770.832	13.707.079
3. Payments to the Payment Support Fund	254	V.1.10	20.000.000.000	20.000.000.000
TOTAL ASSETS	270		507.596.852.322	655.774.731.613
(270=100+200)				

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Code	31/12/2024	01/01/2024
C. LIABILITIES (300=310+340)	300		234.425.860.878	311.750.751.183
I. Short-term liabilities	310		234.371.814.906	311.696.705.211
1. Securities trading payables	318	V.1.11	676.167.093	917.382.873
2. Short-term repayments from customers	321	V.1.12	370.700.000	845.700.000
3. Taxes and other payables to government budget	322	V.1.13	2.167.517.689	2.184.329.585
4. Payables to employees	323		11.087.819.182	-
5. Employee benefits	324		-	288.640
6. Short-term accrued expenses	325	V.1.14	4.976.816.668	2.069.212.185
7. Other short-term payments	329	V.1.15	214.708.363.573	305.295.361.227
8. Bonus and welfare fund	331		384.430.701	384.430.701
II. Long-term liabilities	340		54.045.972	54.045.972
1. Other Long-term payments	353	V.1.15	54.045.972	54.045.972
D. OWNER'S EQUITY (400=410+420)	400		273.170.991.444	344.023.980.430
I. Owner's equity	410		273.170.991.444	344.023.980.430
1. Owner's investment capital	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Contributed capital	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Capital surplus	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Reserve fund for additional charter capital	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Financial reserve fund and operational risk	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Other equity funds	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Undistributed profit	417	V.1.17	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)
5.1. Realized profit after tax	417.1		(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
5.2. Unrealized profit	417.2		(10.227.083.326)	(54.828.314)
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		507.596.852.322	655.774.731.613

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

(Continuous)

INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	31/12/2024	01/01/2024
A. ASSETS OF SECURITIES COMPANIES AND ASSETS MANAGED BY COMMITMENT				
1. Bad debts that have been settled	004	V.1.18.(1)	536.289.128.724	571.367.934.733
2. Outstanding shares	006	V.1.18.(2)	146.607.600	146.607.600
3. Financial assets listed/registered for trading at VSD of securities companies	008	V.1.18.(3)	138.892.570.000	410.870.000
4. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities companies	009	V.1.18.(4)	460.000	1.210.000
5. Financial assets not deposited at VSD of securities companies	012		-	1.210.000
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED BY COMMITMENTS TO CUSTOMERS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors	021	V.1.18.(5)	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
1.1. Freely transferable financial assets	021.1		5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
1.2. Transfer-restricted financial assets	021.2		232.056.210.000	2.027.840.000
1.3. Pledged financial assets	021.3		1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
1.4. Financial assets awaiting payment	021.5		19.603.290.000	44.630.510.000
2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors	022	V.1.18.(6)	342.221.460.000	573.694.160.000
2.1. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable	022.1		313.132.080.000	544.604.780.000
2.2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, transfer-restricted	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, pledged	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Financial assets awaiting return of Investors	023		25.253.260.000	42.604.030.000
4. Financial assets not yet deposited at VSD of Investors	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/12/2024

(Continuous)

INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	31/12/2024	01/01/2024
5. Customer deposits	026	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
5.1. Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	027		286.681.560.214	312.775.437.595
5.2. Deposits for clearing and settlement of securities trading	029		30.794.319.510	63.897.743.750
- Deposits for clearing and settlement of securities trading of domestic investors	029.1		30.411.362.760	62.259.650.050
- Deposits for clearing and settlement of securities trading of foreign investors	029.2		382.956.750	1.638.093.700
6. Payables to investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031	V.1.18.(8)	317.426.493.334	376.583.165.530
6.1. Payables to domestic investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031.1		242.993.752.083	297.305.103.219
6.2. Payables to foreign investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031.2		74.432.741.251	79.278.062.311
7. Payables from dividends, principal and interest on bonds	035	V.1.18.(9)	49.386.390	90.015.815

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

General Director



Duong Manh Hung

Form B02 - CTCK

INCOME STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
I. OPERATING INCOME				
1.1. Gains from Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	01		2.844.205.593	16.944.737.909
- Gains from sale of FVTPL financial assets	01.1	V.2.1.(1)	1.367.455.926	16.915.615.870
- Differences from revaluation of FVTPL financial assets	01.2	V.2.1.(2)	1.374.245.667	-
- Dividends and interest arising from FVTPL financial assets	01.3	V.2.1.(3)	102.504.000	29.122.039
1.2. Gains from loans and receivables	03	V.2.1.(3)	73.342.238.957	64.359.661.394
1.3. Revenue from securities brokerage	06	V.2.1.(4)	42.395.869.162	58.714.820.517
1.4. Revenue from securities custody	09		2.106.123.899	2.560.845.301
1.5. Revenue from financial consultancy	10		2.665.636.364	1.749.738.301
1.6. Other operating income	11	V.2.1.(5)	1.317.476.197	1.834.499.657
Total operating revenue (20=01→11)	20		124.671.550.172	146.164.303.079
II. OPERATING EXPENSES				
2.1. Losses on Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	21		34.117.849.383	443.336.413
- Losses on sale of FVTPL financial assets	21.1	V.2.1.(1)	20.028.284.951	236.130.390
- Decrease differences from revaluation of FVTPL financial assets	21.2	V.2.1.(2)	14.089.564.432	207.206.023
2.2. Provisions for financial assets, handling of losses from bad receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans	24		-	19.921.528.875
2.3. Securities brokerage expenses	27	V.2.2	36.333.931.115	41.232.240.813
2.4. Securities custody expenses	30	V.2.2	2.807.508.392	2.672.708.983
2.5. Other expenses	32	V.2.2	516.951.114	-
Total operating expenses (40=21→32)	40		73.776.240.004	64.269.815.084
III. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
3.1. Revenue, accruals of dividend, interest on non-fixed deposits arising during the period	42		2.718.236.120	8.605.836.415
Total revenue from financial operation (50=41→44)	50	V.2.3	2.718.236.120	8.605.836.415
IV. FINANCIAL EXPENSES				
4.1. Interest expense	52		37.889.912.087	29.564.058.022
Total financial expenses (60=51→55)	60	V.2.4	37.889.912.087	29.564.058.022
V. SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSES				
	62	V.2.5	89.120.255.998	60.562.430.969
VI. OPERATING RESULT (70=20+50-40-60-61-62)	70		(73.396.621.797)	373.835.419
VII. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES				
7.1. Other income	71	V.2.6	569.058	163.846.733
Total other operating results (80=71-72)	80		569.058	163.846.733

INCOME STATEMENT

Year 2024
(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
VIII. TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	90		(73.396.052.739)	537.682.152
8.1. Realized profit	91		(60.680.733.974)	744.888.176
8.2. Unrealized profit	92		(12.715.318.765)	(207.206.023)
IX. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE	100	V.2.7	(2.543.063.753)	(13.707.079)
9.1. Current corporate income tax expenses	100.1		-	-
9.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2		(2.543.063.753)	(13.707.079)
X. ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX (200=90-100)	200		(70.852.988.986)	551.389.231
XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER TAX CORPORATE INCOME	300			
XII. NET INCOME PER COMMON SHARE	500			
12.1. Basic earnings per share (VND/ 1 share)	501	V.2.8	(483)	4

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director


Hoang Anh Tien


Tran Thi Thu Nga




Duong Manh Hung

Form B03b - CTCK

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before Corporate Income Tax	01		(73.396.052.739)	537.682.152
2. Adjustments for	02		38.041.047.225	44.144.403.381
- Depreciation of fixed assets	03		2.869.371.258	3.264.652.899
- Provisions	04		-	19.921.528.875
- Interest expenses	06		37.889.912.087	29.564.058.022
- Gains, losses on investing activities	07		(2.718.236.120)	(8.605.836.415)
3. Increase in non-cash expenses	10		14.089.564.432	71.930.913
- Losses from revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	11		14.089.564.432	71.930.913
4. Decrease in non-cash revenues	18		(1.374.245.667)	(735.736)
- Gains from revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	19		(1.374.245.667)	(735.736)
5. Operating profit before changes in working capital	30		44.761.891.731	(42.153.371.099)
- (Increase), decrease in Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	31		(147.391.468.882)	156.425.175.837
- (Increase), decrease in Loans	33		231.228.101.137	(173.829.729.712)
- (-) Increase, (+) decrease in receivables from sale of financial assets	35		75.500.000.000	(507.200.000)
- (-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36		34.137.989	(15.753.751.282)
- (-) Increase, (+) decrease in receivables from services provided by securities companies	37		74.256.398	(536.720.583)
- (-) Increase, (+) decrease other receivables	39		383.395.200	-
- (-) Increase, (+) decrease other assets	40		296.390.593	(469.530.181)
- Increase (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)	41		3.362.614.483	(9.797.616.902)
- (-) Increase, (+) decrease prepaid expenses	42		(148.118.312)	(1.050.973.879)
- (-) Loan interest paid	44		(38.344.922.087)	(29.520.286.022)
- Increase (decrease) in payables to suppliers	45		(716.215.780)	87.898.378
- Increase (decrease) in Employee benefits	46		(288.640)	(165.760)
- Increase (decrease) in Taxes and other payables to government budget (excluding already paid corporate income tax)	47		(16.811.896)	(563.434.581)
- Increase (decrease) in payables to employees	48		11.087.819.182	(12.747.683.436)
- Increase (decrease) in other payables	50		(90.586.997.654)	46.110.647.024
Net cash flows from operating activities	60		22.122.204.982	2.599.909.611

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(1.538.053.000)	(602.473.000)
2. Proceeds from dividends and profits distributed from long-term financial investments	65		2.718.236.120	8.605.836.415
Net cash flows from investing activities	70		1.180.183.120	8.003.363.415
III. Net increase/decrease in cash during the period				
	90		23.302.388.102	10.603.273.026
IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period				
	101		23.864.668.888	13.261.395.862
- Cash	101.1		23.864.668.888	13.261.395.862
V. Cash and cash equivalents at the end of the period				
	103	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
- Cash	103.1		47.167.056.990	23.864.668.888

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

(Continuous)

CASH FLOWS FROM CUSTOMERS' BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES

Item	Code	Description	Year 2024	Year 2023
I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers				
1. Proceeds from selling brokered securities to customers	01		26.298.086.093.892	21.013.212.605.880
2. Purchase brokerage securities for customers	02		(25.807.323.846.774)	(16.175.124.568.780)
3. Deposit receipt for payment of customers' securities trading	07		5.113.158.970.638	21.408.862.194.702
4. Expenditures for payment of customers' securities trading	08		(5.661.019.998.814)	(26.183.343.086.926)
5. Expenditures for securities custody fees of customers	11		(2.098.520.563)	(2.672.708.983)
6. Proceeds from securities issuers	14		111.838.898.247	138.337.810.490
7. Payments to securities issuers	15		(111.838.898.247)	(138.337.810.490)
Net increase/decrease in cash during the period	20		(59.197.301.621)	60.934.435.893
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period				
Bank deposits at the beginning of the period	30		376.673.181.345	315.738.745.452
- Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	31		376.673.181.345	315.738.745.452
- Deposits for clearing and settlement of securities trading	32		312.775.437.595	287.619.280.358
	34		63.897.743.750	28.119.465.094
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period				
Bank deposits at the end of the period	40	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
- Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	41		317.475.879.724	376.673.181.345
- Deposits for clearing and settlement of securities trading	42		286.681.560.214	312.775.437.595
	44		30.794.319.510	63.897.743.750

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

General Director



Dương Mạnh Hùng

CHANGES IN OWNER'S EQUITY STATEMENT

Item	Description	Year 2024				31/12/2023	Unit: VND
		Year 2024		Year 2023			
		Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I. Changes in owner's equity							
1. Owner's investment capital						1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Ordinary shares with voting rights						1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Capital surplus						140.300.000.000	140.300.000.000
2. Reserve fund for additional charter capital						44.599.142.581	44.599.142.581
3. Financial reserve fund and operational risk						55.523.179.467	55.523.179.467
4. Other equity funds						8.970.133.881	8.970.133.881
5. Undistributed profit	V.1.17					(1.371.995.864.731)	(1.371.444.475.499)
5.1. Realized profit after tax						(1.372.134.535.361)	(1.371.389.647.185)
5.2. Unrealized profit						138.670.630	(54.828.314)
Total						343.472.591.198	344.023.980.430

Prepared by



Hoàng Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

General Director



Đương Mạnh Hưng

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

I. Background

1. License to establish and operate the Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Business activities

- Stock brokerage;
- Securities trading;
- Underwriting securities issuance;
- Securities investment consulting;
- Securities depository;
- Margin trading;
- Advance payment for securities sales.

2. Company contact address

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

3. Company Charter

The Company's Charter was amended and issued on November 28, 2022.

4. Main characteristics of the Company's operations

- Capital scale: The Company's charter capital is 1,466,076,000,000 VND.
- Investment restrictions of securities companies: Applicable according to Circular 121/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance regulating the activities of securities companies.
- Securities Company structure:
 - + List of affiliated units with dependent accounting:
 - SBS Securities Joint Stock Company - Hanoi Branch, address at 205 Giang Vo, Cat Linh Ward, Dong Da District, City. Hanoi.
 - SBS Securities Joint Stock Company - Saigon Branch, address at 25 Xuan Thuy, Thao Dien Ward, Thu Duc City, City. Ho Chi Minh.
 - + Total number of employees: As of 31/12/2024, the Company has 79 people (as of 01/01/2024, there are 80 people).

II. Accounting period and accounting monetary unit

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is “đ”; International symbol is “VND”).

III. Accounting standards and Accounting system**1. Accounting System**

The Company applies the Accounting Regime issued according to Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Minister of Finance on Accounting Instructions applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2006 of the Minister of Finance on Amending, Supplementing and Replacing Appendices 02 and 04 of the Circular. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies**1. Recognition of cash and cash equivalents****Record capital in cash**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits of the Company for investment in securities trading (presented in expenses other than the statement of financial position (off-balance sheet)).

2. Principles and methods of accounting for financial assets recorded through profit and loss, held to maturity investments, loans and receivables, available for sale financial assets, financial liabilities**(a) Principles of financial asset classification****Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)**

Financial assets are classified according to FVTPL when those financial assets are held for the purpose of buying and selling in the financial market through research and analysis activities with the expectation of profit.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) is a financial asset that meets one of the following conditions:

(i) Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of resale/repurchase in the short term;
- There is evidence of trading for the purpose of short-term profit; or
- It is a derivative instrument (except for derivatives designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).

(ii) At the initial recognition, it is determined that this financial asset is classified in the group measured through profit or loss. This classification can only be made when the conditions in section (i) are met, or when this classification will present the financial asset information more appropriately for one of the following reasons:

- It eliminates or significantly reduces inconsistencies in recognition or measurement that may arise from valuing assets or recognizing profits or losses on different bases; or
- A group of financial assets is managed, and its performance is evaluated on a fair value basis in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded at actual purchase price (excluding purchase costs such as brokerage fees, transaction fees, and bank fees).

Purchase costs of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded as transaction expenses for financial asset purchases in the Income Statement as soon as they are incurred.

At the end of the accounting period, Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) in the financial asset portfolio must be revalued at market price or fair value (in cases where no market price is available).

Decreases in value due to the revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are reflected in the line item "Decrease in revaluation of FVTPL financial assets." Increases in value due to the revaluation of FVTPL financial assets are reflected in the line item "Increase in revaluation of FVTPL financial assets." The increase or decrease in value from revaluation of FVTPL financial assets determines the unrealized profit or loss for the accounting period.

When selling Fair value through profit or loss financial assets, the "Purchase price" of FVTPL financial assets in the sold financial asset portfolio is determined using either the weighted average method at the time of sale or the weighted average at the end of the trading day.

When selling financial assets that are not classified as FVTPL financial assets, the Company reclassifies these financial assets as financial assets recognized through profit or loss. The treatment of revaluation differences currently tracked in the Statement of Financial Position under the item "Revaluation differences of assets at fair value" will be recorded in the Income Statement on the reclassification date of the sold financial assets.

For Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) upon maturity (if any), they must be reclassified as receivables and provisioned as doubtful debts (if applicable).

Held to maturity financial assets (HTM)

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, except:

- Non-derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as being recognized at value through profit/loss (FVTPL);
- Non-derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non-derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

Held to maturity financial assets (HTM) are initially measured at cost, including transaction costs directly incurred from purchasing these financial assets.

After initial recognition, held to maturity (HTM) financial assets are determined at amortized cost using the effective interest rate method.

The amortized cost of HTM financial assets is determined by the initial recognized value of the financial asset, minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortization of the difference between the initial recognized value and the maturity value using the effective interest method, and minus any impairment allowances or uncollectible amounts (if applicable).

The effective interest method is a method of calculating the amortized cost of interest income or interest expense for the relevant period of a financial asset or a group of held to maturity financial assets (HTM).

The effective interest rate is the rate that exactly discounts the estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if applicable, to the net present carrying amount of the financial asset or financial liability.

At the end of the accounting period, held to maturity (HTM) investments are evaluated and recognized for potential impairment at the time of preparing the Statement of Financial Position. Provisions for impairment of HTM investments are recorded in the Income Statement.

Loans

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a stock exchange.

Types of loan commitments made:

- Margin trading contract;
- Contract for advance payment of securities.

After initial recognition, loans are determined at amortized cost using the effective interest rate method, except for: loans for financial assets recorded at fair value through profit/loss; financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or where appropriate under the relevant continuing provisions; financial guarantee contracts.

As of the financial statement date, if there is any evidence of impairment in the loan financial asset group, the Company will recognize an impairment provision in the Income Statement.

Available for sale financial assets (AFS)

Are non-collateral financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Loans and accounts receivable;
- Held to maturity investments;
- Fair value through profit or loss financial assets.

Financial assets are invested by the Company but have no short-term investment goals and even long-term goals have not been determined. Therefore, this is a limited type of financial asset classified in the Company's operations.

When selling available for sale financial assets AFS must reclassify them to the FVTPL financial asset group.

Available for sale financial assets AFS are initially recorded at cost (purchase price plus transaction costs directly arising from the purchase of the financial assets). After initial recognition, Available for sale financial assets AFS are recorded at fair value.

At the end of the accounting period, the Company re-evaluates the value of Available for sale financial assets AFS in the Securities Company's Financial asset list at market price or fair value (in case there is no market price).

The difference due to the revaluation of available for sale financial assets (AFS) at fair value compared to the previous year is reflected in the item "Gains/(Losses) from the revaluation of available for sale financial assets" under Other Comprehensive Income in the Income Statement.

All gains or losses arising from an available for sale financial asset (AFS) when measured at fair value shall be recognized directly in equity (Other Comprehensive Income) through recognition in the Statement of Changes in Equity, except for impairment losses on available for sale financial assets. Such recognition shall continue until the financial asset is derecognized. At the time of derecognition, any previously accumulated gains or losses reflected in equity shall be recognized in the Income Statement as reclassification adjustments. However, interest income calculated using the effective interest method shall be recognized in profit or loss (in accordance with the Revenue Standard). Dividends received from "available for sale" equity instruments shall be recognized in profit or loss when the entity's right to receive the dividend is established (in accordance with the Revenue Standard).

At the date of the statement of financial position, the Company also evaluates whether there is objective evidence that available for sale financial assets AFS are impaired. Increases or decreases in the reserve account balance are recorded in the Income Statement under the item "Provision expenses for financial assets, handling of losses on doubtful receivables and impairment losses on financial assets and borrowing costs of loans".

(b) Principles for revaluation of financial assets

The fair value/market value of financial assets is determined as follows:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) is the closing price on the most recent trading day up to the valuation date.
For securities of companies that are not yet listed on the stock market but have registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the market value is determined as the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days before the annual financial statement reporting date, as announced by the Stock Exchange.
- For listed securities that are delisted, suspended, or have ceased trading from the sixth trading day onward, the actual value of the securities is their book value as of the most recent financial statement date.
- For unlisted securities and securities not registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the securities' value used as a basis for revaluation is the price obtained from reference information sources that the Company considers to reflect the market value of these securities.

Securities without reference prices from the above sources will be assessed for potential and extent of impairment based on a review of the issuer's financial condition and book value as of the valuation date.

The Company makes provisions for devaluation of investments made at the end of the year specifically as follows:

- Provisions are made for held to maturity (HTM) investments when there is objective evidence indicating a potential inability to recover or uncertainty in recovering the investment, arising from one or more loss events that negatively affect the expected future cash flows. When there is evidence of impairment, the provision amount is determined based on the difference between the amortized cost and the fair value at the valuation date.

- Provisions for loans are made based on estimated losses, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the outstanding loan balance.
- Provision for other long-term investments: If the investment is in listed shares or if the fair value of the investment can be reliably determined, the provision is made based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the financial statements at the time the provision is made by the investee.

3. Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their initial value. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- | | |
|---|--------------|
| - Machine, equipment | 03 - 07 year |
| - Transportation equipment | 06 year |
| - Management software, stock trading software | 03 - 06 year |
| - Other fixed assets | 04 year |

4. Principles for recording and presenting short-term and long-term deposits and deposits

Short-term and long-term deposits and deposits reflect the Company's deposits and deposits in cash with subjects in the Company's operations in accordance with current relevant legal regulations. Deposits and deposits are not part of the Company's assets. The Company must have separate management responsibilities from the Company's cash assets.

5. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables

5.1. Principles and methods of accounting for financial assets receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

(a) Receivables from sale of financial assets

Reflects the entire value receivable when selling financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchange), including the maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

(b) Receivable and accrual of dividends and interest on financial assets

Reflects all receivables and accrual of dividends and interest from financial assets in the Company's financial asset portfolio.

5.2. Principles and methods of accounting for other receivables

Other receivables include non-commercial receivables, not related to purchase and sale transactions of goods and services.

6. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities

Liabilities are tracked by payment term, payable object, payable currency and other factors according to the Company's management needs.

6.1. Principles and methods of accounting for securities trading activities

Reflects the payment status of fees for business activities and securities services to the Stock Exchange and Vietnam Securities Depository Center (VSD), payable to the Company's securities issuance agent.

6.2. Principles and methods of accounting for taxes and amounts payable to the State

Current and prior year tax assets and liabilities are determined by the expected amounts payable to (or recoverable from) the tax authorities, based on the tax rates and tax laws effective as of the end of the accounting period.

6.3. Principles and methods of accounting for short-term and long-term payable expenses

The Company's payable expenses include prepayments for securities transaction costs, custody services, transmission lines and other payable expenses.

Accrued expenses are expenses that have not yet occurred but are recorded in the production and business expenses for the period to ensure that when these expenses are incurred, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs. This approach aligns with the matching principle between revenue and expenses. When these expenses actually occur, if there is a discrepancy with the accrued amount, accounting will adjust by recording an additional expense or reducing the expense corresponding to the difference.

The accrual of expenses into production and business costs during the period is calculated rigorously, with reasonable and reliable evidence for the expenses to be accrued. This ensures that the accrued expenses recorded in this account align with the actual expenses incurred.

6.4. Accounting principles and methods for recording payables and other payables

Other payables include amounts payable that are non-commercial in nature and not related to transactions involving the purchase, sale, or provision of goods and services.

7. Accounting principles and methods for recording equity of securities companies

7.1. Principles for recording owner's investment capital

Owner's equity is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

7.2. Principles for recording securities company profits

Undistributed profits include realized and unrealized profits.

(a) Principles for recording realized profits

Realized profit of the accounting period is the difference between total revenue and income and total expenses included in the Company's performance report, in addition to profits and losses due to revaluation of financial assets that have been recorded in unrealized profits.

(b) Principles for recording unrealized profits

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of Fair value through profit or loss financial assets or other financial assets included in the profit and loss report of the Income Statement under the Company's financial asset portfolio.

7.3. Principles of profit distribution of securities companies

The Company's undistributed realized profits accumulated as of the end of the previous year are the basis for distributing profits to owners. Unrealized profits as of the end of the previous year do not form the basis of distribution to owners.

The amount of profit used for distribution to owners must be minus the amount of accumulated realized losses from the beginning of this period and the amount of unrealized losses accumulated up to the time of distributing profits to owners. The distribution of the Company's profits to owners must be clear, transparent and in accordance with the provisions of the Law on Enterprises, Securities and other current laws relevant to securities companies, Charter of securities companies, and Resolutions of the General Meeting of Shareholders. Realized profits are distributed to capital contributing members or shareholders after deducting tax obligations calculated on the income received.

8. Accounting principles and methods for recording securities company revenues and income**Revenue from service provision**

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliably, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Income from securities trading

Income from selling FVTPL proprietary financial assets is determined as the difference between the selling price and cost price according to the number of FVTPL financial assets sold. Income from the sale of financial assets is realized income.

Income arising from self-trading financial assets FVTPL, HTM, and loans includes: loan interest arising from loans in accordance with the provisions of the Securities Law; Dividends and profits arising from stocks and bond interests; Interest arising from fixed deposits.

Dividends and distributed profits arising from financial assets in the Company's investment portfolio: FVTPL, HTM, AFS are recorded when the company is entitled to receive dividends from established stock ownership.

9. Principles for recording financial revenue and financial operating expenses**Financial revenue includes:**

- Revenue from bank deposit interest is not fixed

Financial operating costs include:

- Interest expense

10. Principles for recording securities company management costs

Expenses are recognized when they have the potential to reduce economic benefits at the time they arise or can be determined with certainty, regardless of whether they have been paid or not.

11. Current principles and methods for recording corporate income tax expenses**Current corporate income tax expense**

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Deferred income tax expense

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will have to be paid in the future arising from:

- Record deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred tax assets recognized from previous years.

12. Other accounting principles and policies**12.1. Basis of the Financial Statement**

The financial report is presented according to the historical cost convention.

Financial statements of the company are established on the basis of the transactions and which is recorded at the Company.

12.2. Related parties

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

In considering each relationship of related parties, it is necessary to pay attention to the nature of the relationship, not only its legal form.

V. Additional information for financial reports

1. Notes to financial position statement

1.1. Cash and cash equivalents	Unit: VND	
	31/12/2024	01/01/2024
Bank deposits	46.139.882.729	23.861.176.356
Deposits for clearing and settlement of securities transactions	1.027.174.261	3.492.532
	47.167.056.990	23.864.668.888

1.2. Value of transaction volume performed during the period	Quantity	Value
(a) Of Securities Company		
Stocks	23.195.869	200.411.518.410
(b) Of Investors		
Stocks	1.402.361.188	25.685.844.010.310
Bonds	10.362	1.226.392.822
Other securities	34.274.860	27.302.989.400
	1.459.842.279	25.914.784.910.942

1.3. Types of financial assets

(1) Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Listed stocks	148.567.956.158	135.784.102.000	1.173.699.591	1.107.951.883
Unlisted stocks	-	-	2.787.685	-
	148.567.956.158	135.784.102.000	1.176.487.276	1.107.951.883

(2) Loans and receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Loans for margin trading	263.665.340.186	263.665.340.186	503.494.630.445	483.573.101.570
Loans to advance customers	23.173.856.325	23.173.856.325	34.494.196.078	34.494.196.078
	286.839.196.511	286.839.196.511	537.988.826.523	518.067.297.648

(3) Fluctuations in group investments due to revaluation at market price or book value (for investments without market value) at the end of the period

Appendix No. 01

1.4. Receivables	31/12/2024	01/01/2024
(1) Receivables from sale of financial assets		
Pham Thi Anh Ngoc	-	75.500.000.000
(2) Receivable and accrual of dividends and interest on investments		
Margin loan interest receivable	4.388.084.178	4.422.222.167
	4.388.084.178	79.922.222.167
(3) Repayments to suppliers		
PTX Co., Ltd	-	200.000.000
Other sellers	886.017	184.281.217
	886.017	384.281.217
(4) Receivables from services provided by securities companies		
Securities transaction fees	67.292.500	141.548.898
	67.292.500	141.548.898
1.5. Provision for impairment of receivables		
Appendix No. 02		
1.6. Prepaid expenses	31/12/2024	01/01/2024
Short-term		
Instruments and tools	77.264.545	90.952.662
Software maintenance	503.037.500	407.500.000
Other	13.651.808	40.577.795
	607.605.661	579.608.252
Long-term		
Instruments and tools	808.639.597	715.444.681
	808.639.597	715.444.681
1.7. Taxes and other receivables from government budget	31/12/2024	01/01/2024
Corporate income tax	1.336.042.709	1.336.042.709
	1.336.042.709	1.336.042.709

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City**Financial Statements**
for fiscal year ended 31/12/2024**1.8. Increase or decrease in tangible fixed assets**

Items	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Office equipment and furniture	Total
Original cost				
As at 01/01/2024	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Purchase in the period	1.538.053.000	-	-	1.538.053.000
Liquidating	-	-	(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
As at 31/12/2024	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Accumulated				
As at 01/01/2024	6.725.306.694	3.288.965.973	5.421.466.665	15.435.739.332
Depreciation in period	28.943.628	989.835.229	1.363.852.397	2.382.631.254
Liquidating	-	-	(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
As at 31/12/2024	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Net carrying amount				
As at 01/01/2024	313.918.427	2.765.702.000	3.418.713.937	6.498.334.364
As at 31/12/2024	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period. 9.663.959.718

1.9. Increase or decrease in Intangible fixed assets

Items	Software	Other assets	Total
Original cost			
As at 01/01/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
As at 31/12/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Accumulated			
As at 01/01/2024	16.227.382.602	4.948.685.180	21.176.067.782
Depreciation in period	486.740.004	-	486.740.004
As at 31/12/2024	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Net carrying amount			
As at 01/01/2024	1.745.001.622	-	1.745.001.622
As at 31/12/2024	1.258.261.618	-	1.258.261.618

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period. 20.449.869.404

1.10. Payments to the Payment Support Fund

	31/12/2024	01/01/2024
Initial deposit	212.775.541	212.775.541
Additional payment	11.510.665.955	11.510.665.955
Profit distributed during the year	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000

1.11. Securities trading payables	31/12/2024	01/01/2024
Payable to the Stock Exchange	448.679.237	695.584.912
Payable to Vietnam Securities Depository (VSD)	227.487.856	221.797.961
	676.167.093	917.382.873
1.12. Short-term repayments from customers	31/12/2024	01/01/2024
		(Representation)
Short-term		
Tan Hong Ha Trading and Construction Investment Joint Stock Company	150.000.000	150.000.000
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	9.000.000	175.000.000
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	-	125.000.000
Nam A Commercial Joint Stock Bank	-	275.000.000
Tipharco Pharmaceutical Joint Stock Company	116.000.000	-
Other customers	95.700.000	120.700.000
	370.700.000	845.700.000
1.13. Taxes and other payables to government budget	31/12/2024	01/01/2024
Value-added tax	-	22.034.848
Personal income tax	483.694.336	249.854.261
Tax on securities transfer of investors	1.683.823.353	1.912.440.476
	2.167.517.689	2.184.329.585
1.14. Accrued expenses	31/12/2024	01/01/2024
Short-term		
Rental costs, management fees	251.202.105	231.798.105
Cost of capital	1.325.964.000	1.780.974.000
Other expenses	3.399.650.563	56.440.080
	4.976.816.668	2.069.212.185
1.15. Other payments	31/12/2024	01/01/2024
Short-term		
Commission	1.384.454.973	2.063.099.639
Securities purchase deposit contract (*)	213.300.000.000	303.208.333.000
Other payments	23.908.600	23.928.588
	214.708.363.573	305.295.361.227

Long-term		
Unemployment benefits	54.045.972	54.045.972
	54.045.972	54.045.972

(*) Amounts payable to investors who have authorized the company under securities brokerage contracts. The contract term ranges from 1 to 3 months. At the maturity date, if the contract is not executed, a capital usage fee payable to the customer will arise according to the agreed rate. Details of the authorized investors:

	31/12/2024	01/01/2024
Pham Minh Nguyet	23.000.000.000	96.000.000.000
Tran Dang Son Tung	-	33.500.000.000
Nguyen Thi Oanh	9.000.000.000	114.400.000.000
Nguyen Thi Thanh	-	30.000.000.000
Le Thi Thanh Toan	40.000.000.000	-
Nguyen Van Lam	128.000.000.000	-
Other customers	13.300.000.000	29.308.333.000
	213.300.000.000	303.208.333.000

1.16. Deferred income tax assets and Deferred income tax payables	31/12/2024	01/01/2024
		(Representation)
Deferred income tax assets	2.556.770.832	13.707.079
	2.556.770.832	13.707.079

1.17. Undistributed profit	31/12/2024	01/01/2024
Undistributed realized profits	(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
Unrealized profits	(10.227.083.326)	(54.828.314)
	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)

1.18. Notes to indicators outside the Financial position Statement

(1) Bad debts that have been settled	31/12/2024	01/01/2024
Receivables	536.289.128.724	571.367.934.733
	536.289.128.724	571.367.934.733
(2) Outstanding stocks	31/12/2024	01/01/2024
Types circulated for 1 year or more (quantity)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600

(3) Financial assets listed/registered for trading of securities companies	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets are freely transferable	138.892.570.000	410.870.000
	138.892.570.000	410.870.000
(4) Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded and are freely transferable	460.000	1.210.000
	460.000	1.210.000
(5) Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets are freely transferable	5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
Transactional financial assets with transfer restrictions	232.056.210.000	2.027.840.000
Financial assets mortgage transaction	1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
Financial assets awaiting payment	19.603.290.000	44.630.510.000
	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
(6) Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors	31/12/2024	01/01/2024
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded and are freely transferable	313.132.080.000	544.604.780.000
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded, with transfer restrictions	15.089.380.000	15.089.380.000
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded or pledged	14.000.000.000	14.000.000.000
	342.221.460.000	573.694.160.000
(7) Investors' deposits	31/12/2024	01/01/2024
Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	286.681.560.214	312.775.437.595
Deposits for clearing and settlement of securities trading	30.794.319.510	63.897.743.750
	317.475.879.724	376.673.181.345
(8) Payables to investors	31/12/2024	01/01/2024
Investor deposits for securities trading deposits are managed by the securities company		
Of domestic investors	242.993.752.083	297.305.103.219
Of foreign investors	74.432.741.251	79.278.062.311
	317.426.493.334	376.583.165.530

(9) Payables from dividends, principal and interest on bonds	31/12/2024	01/01/2024
Payables from dividends, principal, and interest on bonds to Investors	49.386.390	90.015.815
	49.386.390	90.015.815

2. Notes to Income Statement

Unit: VND

2.1. Income

(1) Gains and losses from sales of financial assets

Appendix No. 03

(2) Differences in revaluation of financial assets

Appendix No. 04

(3) Dividends and interest arising from financial assets (FVTPL, Loans, HTM, AFS)

	Year 2024	Year 2023
From FVTPL financial assets	102.504.000	29.122.039
From loans	73.342.238.957	64.359.661.394
	73.444.742.957	64.388.783.433

(4) Revenue from securities brokerage operations

	Year 2024	Year 2023
Listed stock broker	39.243.312.778	50.971.699.667
UPCoM stock broker	3.152.556.384	7.646.892.468
Other brokers	-	96.228.382
	42.395.869.162	58.714.820.517

(5) Revenue other than income from financial assets

	Year 2024	Year 2023
Account settlement fee revenue	17.181.812	15.999.994
Securities transfer fee revenue	524.266.818	521.220.569
Other revenue	776.027.567	1.297.279.094
	1.317.476.197	1.834.499.657

2.2. Operational expenses of providing services

	Year 2024	Year 2023
Securities brokerage expenses	36.333.931.115	41.232.240.813
Securities custody expenses	2.807.508.392	2.672.708.983
Other expenses	516.951.114	-
	39.658.390.621	43.904.949.796

2.3. Financial incomes	Year 2024	Year 2023
Interest from demand deposits	2.718.236.120	8.605.836.415
	2.718.236.120	8.605.836.415
2.4. Financial expenses	Year 2024	Year 2023
Cost of capital	37.889.912.087	29.564.058.022
	37.889.912.087	29.564.058.022
2.5. Securities company management expenses	Year 2024	Year 2023
Salary expenses and other expenses based on salary	45.249.965.597	17.462.751.898
Office supplies costs	103.674.185	103.152.700
Cost of tools and equipment	110.043.669	91.288.348
Depreciation costs of fixed assets	994.457.105	1.588.433.053
Taxes, fees and charges	5.000.000	4.500.000
Expenses from external services	11.670.144.209	5.659.362.733
Other expenses	30.986.971.233	35.652.942.237
	89.120.255.998	60.562.430.969
2.6. Other income	Year 2024	Year 2023
Other income	569.058	163.846.733
	569.058	163.846.733
2.7. Corporate income tax expenses	Year 2024	Year 2023 (Representation)
(1) Corporate income tax expenses		
Total accounting profit before corporate income tax	(73.396.052.739)	537.682.152
Increase adjustments	14.303.318.765	1.382.206.023
Remuneration of the Board of Directors	1.588.000.000	1.175.000.000
Unrealized loss	12.715.318.765	207.206.023
Reduce adjustment ()	(102.504.000)	(1.919.888.175)
Dividends and profits are distributed	(102.504.000)	(29.122.039)
Transfer losses	-	(1.890.766.136)
Taxable income	(59.195.237.974)	-
Corporate income tax expenses	-	-
(2) Deferred corporate income tax expenses		
Total unrealized accounting profit before corporate income tax	(12.715.318.765)	(207.206.023)
Deferred tax income	(2.543.063.753)	(41.441.205)
Adjusting previous year's deferred income tax expense	-	27.734.126
Deferred corporate income tax expenses	(2.543.063.753)	(13.707.079)
(3) Total corporate income tax expenses	(2.543.063.753)	(13.707.079)

2.8. Earnings per Share	Year 2024	Year 2023
Profit after tax	(70.852.988.986)	551.389.231
Distributed profit for shareholders	(70.852.988.986)	551.389.231
Average quantity of authorized issuing stocks	146.607.600	146.607.600
Earnings per Share	(483)	4

3. Other information

Unit: VND

3.1. Events after the reporting period

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in these Financial Statements.

3.2. Information on related parties

(a) Information on related parties

Related parties	Relationship
Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman of the Board of Directors
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman of the Board of Directors, General Director
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman of the Board of Directors
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member of the Board of Directors (From June 14, 2024)
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member of the Board of Directors
Mr. Tran Van Dinh	Independent member of the Board of Directors
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager
Mrs. Le Huynh Hong	Head of the Supervisory Board
Mr. Luu Anh Duc	Member of the Supervisory Board
Mr. Luu Thanh Hung	Member of the Supervisory Board

(b) Transact mainly with related parties

Transactions with other related parties	Year 2024	Year 2023
Salary, bonuses, remuneration and other benefits		
Concurrent and non-concurrent Board of Directors members	7.895.104.180	5.302.556.300
Board of General Director members, who are also Board of Directors mem	4.016.096.290	5.386.588.780
Supervisory Board members	2.249.973.880	2.058.887.000

3.3. Present assets, revenue, and business results by segment.

The Company does not prepare segment statements because of not satisfying 1 in 3 conditions about preparing segment statements upon business field or geographical area required in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated on 26 March 2006 of Ministry of Finance guiding performance of accounting standards promulgated under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated on 15 February 2005 of Ministry of Finance.

3.4. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years)

Comparative figures are figures stated on Financial Statements as at 31/12/2023 audited.
 Those figures were reclassified in order to compare with figures of this year.

Item	Code	Presented	Adjustment	Representation
Financial position				
Statement				
Deferred income tax assets	253	-	13.707.079	13.707.079
Short-term trade payables	320	845.700.000	(845.700.000)	-
Short-term repayments from customers	321	-	845.700.000	845.700.000
Unrealized profit	417.2	(68.535.393)	13.707.079	(54.828.314)
Income Statement				
Deferred corporate income tax expenses	100.2	-	(13.707.079)	(13.707.079)

Prepared by


 Hoang Anh Tien

Chief Accountant


 Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

General Director




 Duong Manh Hung

Appendix No. 01

1.3. Types of financial assets

(3) Fluctuations in group investments due to revaluation at market price or book value (for investments without market value) at the end of the period

Types of financial assets	31/12/2024			01/01/2024		
	Original price	Increase (decrease) difference	Revaluation Value	Original price	Increase (decrease) difference	Revaluation Value
FVTPL	148,567,956.158	(12,783,854.158)	135,784,102.000	1,176,487,276	(68,535,393)	1,107,951,883
Listed stocks						
EIB	45,744,720.813	15,579,187	45,760,300.000	1,825,336	9,664	1,835,000
SKG	250,050.000	(59,100.000)	190,950.000	166,500.000	(18,500.000)	148,000.000
TCB	-	-	-	1,003,500.000	(49,500.000)	954,000.000
BCR	23,139,020.000	1,360,980.000	24,500,000.000	-	-	-
BGE	75,219,241.924	(14,084,521.924)	61,134,720.000	-	-	-
Other listed stocks	4,214,923.421	(16,791,421)	4,198,132.000	1,874,255	2,242,628	4,116,883
Unlisted stocks	-	-	-	-	-	-
Other unlisted stocks	-	-	-	2,787,685	(2,787,685)	-
Loans	286,839,196.511	-	286,839,196.511	537,988,826.523	(19,921,528.875)	518,067,297.648
Margin trading	263,665,340.186	-	263,665,340.186	503,494,630.445	(19,921,528.875)	483,573,101.570
Advance customers	23,173,856.325	-	23,173,856.325	34,494,196.078	-	34,494,196.078
	435,407,152.669	(12,783,854.158)	422,623,298.511	539,165,313.799	(19,990,064.268)	519,175,249.531

Appendix No. 02

1.5. Provision for impairment of receivables

	Value of bad receivables 31/12/2024	31/12/2024	Provision	Refund/ Processing	01/01/2024	Value of bad receivables 01/01/2024
Receivables from margin lending activities						
Trinh Van Quyet	19.921.528.875	-	-	19.921.528.875	19.921.528.875	19.921.528.875
La Tien Dong	44.702.017.005	-	995.487.005	995.487.005	-	-
Le Binh Lam	213.050.245	-	213.050.245	213.050.245	-	-
Nguyen Ngoc Hien	99.457.428	-	99.457.428	99.457.428	-	-
Nguyen Quang Tu	77.237.143	-	77.237.143	77.237.143	-	-
Nguyen Thai Trung Kien	45.827.939	-	44.168.839	44.168.839	-	-
Nguyen Thi Tuyet	40.626.606	-	40.626.606	40.626.606	-	-
Tran Thi Thu Huong	522.904.742	-	253.104.742	253.104.742	-	-
Vo Minh Ut	3.814.713.500	-	22.713.500	22.713.500	-	-
	69.437.363.483	-	1.745.845.508	21.667.374.383	19.921.528.875	19.921.528.875

Appendix No. 03

2.1. Income

(1) Gains and losses from sales of financial assets

List of investments	Year 2024				Year 2023	
	Average selling price	Total sale value	Weighted average cost at the end of the trading day	Gain on securities sales this period	Loss on securities sales this period	Gain, loss on securities sales in the previous period
Listed stocks						
EIB	81.000	1.568.200.000	1.546.809.523	21.824.770	(434.293)	(77.704.664)
BCR	6.289.000	36.274.370.434	55.859.810.434	-	(19.585.440.000)	1.248.550.000
BGE	94.500	988.500.000	1.189.008.076	-	(200.508.076)	-
TCB	145.000	5.099.750.000	4.537.500.000	573.125.000	(10.875.000)	-
Other listed stocks	292.469	4.461.393.410	3.919.914.836	772.506.156	(231.027.582)	8.640.144
Unlisted stocks						
BCG Enege	-	-	-	-	-	15.500.000.000
	6.901.969	48.392.213.844	67.053.042.869	1.367.455.926	(20.028.284.951)	16.679.485.480

Financial Statements
for fiscal year ended 31/12/2024

Appendix No. 04

Income

Differences in revaluation of financial assets

		31/12/2024	01/01/2024	Difference in accounting adjustment this period
	Purchase value according to accounting books	Market Price or Fair Value	Differences revaluated this period	Differences revaluated previous period
List of financial assets				
FVTPL				
Listed stocks				
EIB	148.567.956.158	135.784.102.000	(12.783.854.158)	(68.535.393)
SKG	45.744.720.813	45.760.300.000	15.579.187	9.664
TCB	250.050.000	190.950.000	(59.100.000)	(18.500.000)
BCR	23.139.020.000	-	-	(49.500.000)
BGE	75.219.241.924	24.500.000.000	1.360.980.000	-
Other listed stocks	4.214.923.421	61.134.720.000	(14.084.521.924)	-
Unlisted stocks		4.198.132.000	(16.791.421)	2.242.628
Other unlisted stocks				(2.787.685)
Loans and receivables				
Loans	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-
	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-
	435.407.152.669	422.623.298.511	(12.783.854.158)	(68.535.393)
				(12.715.318.765)